

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

-----\*\*\*-----

**DỰ THẢO**



**ĐỀ ÁN**

**Rà soát, sắp xếp mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập  
thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên  
giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035**

**(Tài liệu dự thảo xin ý kiến)**

*Hưng Yên, tháng 5 năm 2026*

Số: /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày tháng năm 2026

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án Rà soát, sắp xếp mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Kế hoạch số 09-KH/TU ngày 23/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên về việc thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết 832/NQ-HĐND ngày 25/02/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày

12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số ...../TTr-SGDĐT ngày ..5/2026.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án Rà soát, sắp xếp mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035 (có Đề án kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- UBND xã, phường;
- Lưu: VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Văn Nghiêm**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Phần thứ nhất.....	1
SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN .....	1
II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN .....	2
1. Căn cứ pháp lý.....	2
2. Văn bản chỉ đạo của Trung ương.....	4
3. Văn bản chỉ đạo của tỉnh.....	4
Phần thứ hai.....	6
THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP.....	6
CÔNG LẬP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO .....	6
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN .....	6
I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH.....	6
1. Giáo dục mầm non .....	6
2. Giáo dục phổ thông .....	6
3. Giáo dục thường xuyên .....	7
4. Giáo dục chuyên biệt.....	7
5. Giáo dục nghề nghiệp.....	7
6. Giáo dục đại học.....	7
II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN .....	8
1. Giáo dục mầm non, phổ thông, GDNN-GDTX và giáo dục chuyên biệt.....	8
2. Giáo dục nghề nghiệp.....	8
3. Giáo dục đại học.....	9
III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA.....	9
1. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.....	9
2. Về kiểm định chất lượng giáo dục và trường đạt chuẩn quốc gia .....	9
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	10
1. Kết quả đạt được: .....	10
2. Một số tồn tại, hạn chế .....	10
Phần thứ ba.....	15

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP .....	15
CÔNG LẬP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO .....	15
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN .....	15
I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU .....	15
1. Quan điểm .....	15
2. Mục tiêu.....	16
a) Mục tiêu chung.....	16
b) Mục tiêu cụ thể.....	16
II. NGUYÊN TẮC SẮP XẾP .....	17
III. TIÊU CHÍ, PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, SÁP NHẬP.....	18
1. Tiêu chí sắp xếp .....	18
2. Phương án sắp xếp .....	19
3. Dự kiến kết quả sau rà soát, sắp xếp .....	21
IV. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT DÔI DƯ VÀ SẮP XẾP ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN SAU SẮP XẾP .....	22
1. Phương án sử dụng cơ sở vật chất dôi dư sau sắp xếp.....	22
2. Phương án sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên sau sắp xếp .....	23
V. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN.....	23
1. Năm 2026 .....	23
2. Giai đoạn 2027 – 2030 .....	24
4. Định hướng đến năm 2035 .....	25
Phần thứ tư .....	26
TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	26
1. Sở Giáo dục và Đào tạo.....	26
2. Sở Nội vụ.....	26
3. Sở Tài chính .....	26
4. Sở Xây dựng.....	27
5. Sở Nông nghiệp và Môi trường .....	27
6. Các sở, ban, ngành .....	27
7. UBND cấp xã, phường.....	27
8. Các cơ sở giáo dục đào tạo.....	28
9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội.....	29

10. Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên .....	29
Phụ lục I.....	30
HIỆN TRẠNG QUY MÔ MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH HƯNG YÊN - NĂM HỌC 2025-2026 .....	30
Phụ lục II .....	34
SỐ LƯỢNG CÁC TRƯỜNG CÓ QUY MÔ DƯỚI MỨC TỐI THIỂU .....	34
Phụ lục III.....	35
SỐ LƯỢNG TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG.....	35
CÓ QUY MÔ LỚP HỌC DƯỚI MỨC TRUNG BÌNH QUY MÔ.....	35
Phụ lục IV.....	38
THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN MẦM NON .....	38
Phụ lục V .....	59
THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN TIỂU HỌC.....	59
Phụ lục VI.....	81
THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN THCS .....	81
Phụ lục VII .....	103
THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN THPT .....	103
Phụ lục VIII.....	108
MẠNG LƯỚI, QUY MÔ CÁC TRUNG TÂM GDNN-GDTX .....	108
Phụ lục IX.....	110
MẠNG LƯỚI, QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	110
Phụ lục X.....	114
DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO .....	114
SAU KHI SẮP XẾP .....	114

**BẢNG VIẾT TẮT**

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Nội dung</b>
CSGD	cơ sở giáo dục
CL	công lập
CSVC	cơ sở vật chất
GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
MN	Mầm non
NCL	ngoài công lập
PT	Phổ thông
TH	Tiểu học
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TH-THCS	Tiểu học-Trung học cơ sở
XHH	Xã hội hóa

## DỰ THẢO

## ĐỀ ÁN

**Rà soát, sắp xếp mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập  
thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên  
giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

## Phần thứ nhất

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN****I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Sau hợp nhất tỉnh và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hưng Yên có quy mô lớn, mạng lưới cơ sở giáo dục phân bố rộng khắp; cơ chế, chính sách đối với giáo dục ngày càng được quan tâm; cơ sở vật chất, thiết bị dạy học từng bước được đầu tư theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa. Chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn tiếp tục có chuyển biến tích cực; đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục cơ bản được chuẩn hóa theo quy định. Đây là những tiền đề quan trọng để ngành Giáo dục và Đào tạo của tỉnh phát triển nhanh, bền vững, đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giai đoạn mới.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục. Mạng lưới cơ sở giáo dục ở một số địa bàn còn bất cập; nhiều trường có quy mô nhỏ, còn nhiều điểm trường lẻ, gây khó khăn trong tổ chức dạy học, bố trí đội ngũ và phân bổ nguồn lực đầu tư. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tại nhiều cơ sở giáo dục còn thiếu, xuống cấp, chưa đồng bộ theo yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Chương trình giáo dục mầm non mới. Tình trạng thiếu giáo viên, nhất là ở cấp mầm non, tiểu học và các môn học đặc thù vẫn diễn ra ở nhiều địa phương. Chất lượng giáo dục giữa các vùng còn có sự chênh lệch; giáo dục nghề nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chưa gắn chặt với nhu cầu của thị trường lao động và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Công tác xã hội hóa giáo dục còn hạn chế; sự tham gia của các tổ chức kinh tế - xã hội trong phát triển giáo dục chưa tương xứng tiềm năng, chưa hình thành được hệ sinh thái giáo dục đồng bộ, hiện đại.

Bên cạnh đó, yêu cầu triển khai các chủ trương lớn của Trung ương về đổi mới tổ chức bộ máy, tinh gọn hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập và thực hiện đột phá phát triển giáo dục, đào tạo theo Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị đặt ra nhiệm vụ phải rà soát, cơ cấu lại toàn diện mạng lưới cơ sở giáo dục của tỉnh. Việc sắp xếp lại trường, lớp cần bảo đảm phù hợp với phân bố dân cư, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đô thị, nông thôn và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục; đồng thời tạo điều kiện để tập trung nguồn lực đầu tư, chuẩn hóa đội ngũ, đẩy mạnh chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, tài sản công.

Đề án “Rà soát, sắp xếp mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2035” được xây dựng nhằm cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của Trung ương và của tỉnh về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Đồng thời, Đề án là cơ sở để các cấp, các ngành và địa phương quản lý, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục theo hướng đồng bộ, hợp lý, hiệu quả; tạo điều kiện thuận lợi để huy động các nguồn lực xã hội tham gia phát triển giáo dục; nâng cao hiệu quả sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và cơ sở vật chất hiện có.

Việc rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học không chỉ là yêu cầu khách quan nhằm khắc phục những tồn tại, bất cập hiện nay mà còn là nhiệm vụ trọng tâm, cấp thiết để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, tạo nền tảng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới.

Do vậy, việc ban hành Đề án “Rà soát, sắp xếp mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2035” là cần thiết và cấp bách, nhằm tổ chức lại hệ thống giáo dục theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, công bằng, hiện đại; bảo đảm điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, góp phần xây dựng Hưng Yên trở thành địa phương có nền giáo dục phát triển trong khu vực Đồng bằng sông Hồng và cả nước.

## **II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

### **1. Căn cứ pháp lý**

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;
- Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

- Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;
- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị Về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;
- Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới;
- Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Nghị định số 143/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Quyết định số 1705/QĐ-TTg ngày 31/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 2239/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2035;
- Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 25/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành chương trình giáo dục phổ thông 2018;
- Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 quy định tiêu chuẩn CSVC các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học; Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2020/TT- BGDĐT ngày 26/5/2020;
- Thông tư số 09/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục mầm non;

- Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông;

- Thông tư 11/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên;

- Thông tư 12/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với lĩnh vực nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục;

- Thông tư số 13/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực giáo dục

- Thông tư số 15/2025/TT-BGDĐT ngày 24/7/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND tỉnh, thành phố và Phòng Văn hóa - Xã hội thuộc UBND xã, phường trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

## **2. Văn bản chỉ đạo của Trung ương**

- Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban chỉ đạo Trung ương Về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước.

- Công văn số 59/CV-BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25-10-2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị”;

- Công văn số 8150/BNV-TCBC ngày 18/9/2025 của Bộ Nội vụ về sắp xếp đơn vị sự nghiệp theo Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW;

- Công văn số 6165/BGDĐT-GDPT ngày 02/10/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn sắp xếp, tổ chức các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp.

## **3. Văn bản chỉ đạo của tỉnh**

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030;

- Nghị quyết số..... ngày .... của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hệ thống giáo dục, đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 832/NQ-HĐND ngày 25/02/2026 của HĐND tỉnh thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 09-KH/TU ngày 23/10/2025 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Kết luận số 03-KL/TU ngày 20/11/2025 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khoá I, nhiệm kỳ 2025 2030 về sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức hành chính thuộc sở, ban, ngành giai đoạn 2025-2030;

- Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 16/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;

- Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức hành chính thuộc sở, ban, ngành giai đoạn 2025-2030;

- Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

**Phần thứ hai**  
**THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**  
**CÔNG LẬP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

**I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH**

Qua rà soát toàn tỉnh hiện có 1.172 cơ sở giáo dục công lập, trong đó: Giáo dục mầm non có 447 trường; giáo dục phổ thông có 695 trường, trong đó: tiểu học có 197 trường, THCS có 187 trường, TH và THCS có 256 trường, THPT có 53 trường, THCS và THPT có 01 trường; TH, THCS, THPT có 01 trường; Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên 18 trung tâm; Giáo dục Chuyên biệt 02; Giáo dục nghề nghiệp 7 trường; các trường có khối su phạm 02; Giáo dục Đại học 01 trường.

**1. Giáo dục mầm non**

Hiện có 447 cơ sở giáo dục mầm non công lập với tổng số 7.399 nhóm, lớp, trong đó có 2.252 nhóm trẻ và 5.147 lớp mẫu giáo (3 tuổi: 1.576 lớp, 4 tuổi: 1.767 lớp, 5 tuổi: 1.804 lớp); Số trẻ mầm non đến trường là 152.422/199.647, tỷ lệ 76,3%. Trong đó: trẻ nhà trẻ: 35.023/81.772, tỷ lệ 42,8%; trẻ mẫu giáo: 117.399/117.875, tỷ lệ 99,6%. Trong đó qua rà soát hiện có:

- Số cơ sở có quy mô dưới mức tối thiểu<sup>1</sup> là 45 cơ sở chiếm tỷ lệ 10%.
- Số cơ sở có quy mô từ 10 đến 15 nhóm, là 224 cơ sở chiếm tỷ lệ 50%.

**2. Giáo dục phổ thông**

Toàn tỉnh hiện có 695 cơ sở giáo dục phổ thông công lập. Trong đó: 197 trường TH; 187 trường THCS; 256 trường TH&THCS; 53 trường THPT; 01 trường THCS&THPT; 01 trường TH và THCS và THPT. Với 548.862 học sinh, 13.762 lớp. Trong đó: có 247.671 học sinh Tiểu học với 7.289 lớp; 216.805 học sinh THCS với 5.354 lớp; 84.386 học sinh THPT với 1.119 lớp. Trong đó qua rà soát hiện có:

- Số trường TH quy mô dưới mức tối thiểu<sup>2</sup> có 09 trường chiếm tỷ lệ 4,8%
- Số trường THCS quy mô dưới mức tối thiểu<sup>3</sup> có 01 trường chiếm tỷ lệ 0,5 %
- Số trường liên cấp TH và THCS có quy mô dưới mức tối thiểu<sup>4</sup> có 09 trường chiếm tỷ lệ 3,5%

<sup>1</sup> Trường mầm non phải có quy mô tối thiểu 09 nhóm, lớp

<sup>2</sup> Trường TH phải có quy mô tối thiểu 10 lớp

<sup>3</sup> Trường THCS phải có quy mô tối thiểu 08 lớp

- Số trường Tiểu học có quy mô số lớp 10 - 20 lớp có 106 trường chiếm tỷ lệ 53,8%

- Số trường THCS có quy mô số lớp 9 - 20 lớp 155 trường chiếm tỷ lệ 83,3%

- Số trường liên cấp TH và THCS có quy mô số lớp 10 - 20 lớp có 116 trường chiếm tỷ lệ 45,5%

- Số trường THPT có quy mô số lớp trên 20 lớp là 53 trường chiếm tỷ lệ 100%

### **3. Giáo dục thường xuyên**

Hiện có 18 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên với 373 lớp, 19.086 học sinh.

### **4. Giáo dục chuyên biệt**

Hiện có 02 cơ sở giáo dục chuyên biệt công lập dành cho người khuyết tật, gồm: Trường Trung cấp cho người khuyết tật Thái Bình; Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên. Hằng năm, tổ chức dạy kỹ năng, dạy văn hóa, dạy nghề cho khoảng 500 học sinh khuyết tật.

### **5. Giáo dục nghề nghiệp**

Hiện có 14 trường cao đẳng, 10 trường trung cấp. Quy mô tuyển sinh GDNN trình độ sơ cấp trở lên tại các cơ sở hoạt động GDNN: 22.075 người/năm, trong đó, trình độ cao đẳng 5.080 người/năm, trình độ trung cấp 8.435 người/năm, trình độ sơ cấp 8.560 người/năm.

### **6. Giáo dục đại học**

Trên địa bàn tỉnh hiện có 4 trường đại học công lập hoạt động trên địa bàn tỉnh là Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên; Trường Đại học Thái Bình; Học viện Tài chính(Cơ sở 2); Trường Đại học Y dược Thái Bình.

Trong đó, có 01 Trường Đại học thuộc UBND tỉnh quản lý là Trường Đại học Thái Bình.

*\* Ghi chú: Các phụ lục minh chứng đính kèm, cụ thể:*

- Phụ lục I: Số lượng trường, lớp theo xã, phường
- Phụ lục II: Danh sách các trường có số lớp dưới mức tối thiểu;
- Phụ lục III: Số lượng các trường có quy mô số lớp nhỏ<sup>5</sup>;
- Phụ lục IV: Mạng lưới trường, lớp cấp học mầm non;

<sup>4</sup> Trường phổ thông có nhiều cấp học phải đạt quy mô tối thiểu 09 lớp (Quy định tại các Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và sửa đổi bởi Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT)

<sup>5</sup> Mầm non: 10 - 15 lớp; Tiểu học: 10 - 20 lớp; THCS: 09 - 20 lớp; TH và THCS: 10 - 20 lớp THPT: 10 - 20 lớp.

- Phụ lục V: Mạng lưới trường, lớp cấp học tiểu học;
- Phụ lục VI: Mạng lưới trường, lớp cấp học THCS;
- Phụ lục VII: Mạng lưới trường, lớp cấp học THPT;
- Phụ lục VIII: Mạng lưới Trung tâm GDNN-GDTX;
- Phụ lục IX: Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

## **II. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN**

Tại thời điểm rà soát đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh như sau:

### **1. Giáo dục mầm non, phổ thông, GDNN-GDTX và giáo dục chuyên biệt**

- Tổng số biên chế được tạm giao năm 2026: 42.169 biên chế, trong đó: Cán bộ quản lý: 3.165, Giáo viên: 36.899, Nhân viên: 2.105.

- Tổng số người làm việc hiện có mặt: 38.061 người, trong đó: Cán bộ quản lý: 2.978 người, Giáo viên: 33.147 người, Nhân viên: 1.936 người.

- Toàn tỉnh hiện 1.503 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ở các trường THPT và trường Phổ thông có nhiều cấp học ngoài công lập; trong đó có 60 cán bộ quản lý, 1.273 giáo viên và 170 nhân viên.

- Cấp học mầm non hiện có 9668 giáo viên; cấp học Phổ thông có 22.900 giáo viên, trong đó Tiểu học có 10.317 giáo viên, THCS có 9.074 giáo viên, THPT có 3.509 giáo viên; GDTX có 724 giáo viên.

- Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: Mầm non đạt chuẩn trở lên đạt 99,6% (trên chuẩn 69,5%); Tiểu học đạt chuẩn trở lên đạt 91,8% (trên chuẩn 0,7%); Trung học cơ sở đạt chuẩn trở lên đạt 95,9% (trên chuẩn 2,7%); THPT đạt chuẩn trở lên đạt 100% (trên chuẩn 26%); GDTX đạt chuẩn 100% (trên chuẩn 10%).

### **2. Giáo dục nghề nghiệp**

Tổng số nhà giáo tại các cơ sở hoạt động GDNN trên địa bàn tỉnh là 1.704 người (trong đó: trình độ tiến sỹ 19 người, chiếm tỷ lệ 1,1%; trình độ thạc sỹ 522 người, chiếm tỷ lệ 30,6%; trình độ đại học 712 người, chiếm tỷ lệ 41,8%; trình độ cao đẳng 236 người, chiếm tỷ lệ 13,9%; trình độ khác 215 người, chiếm tỷ lệ 12,6%); số cán bộ quản lý GDNN là 337 người (trong đó: trình độ tiến sỹ 18 người, chiếm tỷ lệ 5,3%; trình độ thạc sỹ 216 người, chiếm tỷ lệ 64,1%; trình độ đại học 101 người, chiếm tỷ lệ 30%; trình độ cao đẳng 02 người, chiếm tỷ lệ 0,6%).

### 3. Giáo dục đại học

Số lượng viên chức, người lao động của Đại học Thái Bình là 235 người. Trong đó đội ngũ Giảng viên: 140 người, gồm 03 PGS.TS, 22 tiến sĩ, 112 thạc sĩ (23 NCS), 3 đại học (đang học cao học).

*(Chi tiết quy mô trường, lớp, học sinh, giáo viên tại các Phụ lục IV đến Phụ lục IX).*

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA

### 1. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Hiện nay, toàn tỉnh có 22.328 phòng học, trong đó 21.564 phòng học kiên cố, chiếm 97% tổng số phòng học, góp phần bảo đảm điều kiện tổ chức dạy học ổn định, an toàn cho học sinh. Trong đó: Các trường Mầm non có 5.457 phòng học, Tiểu học có 4.401 phòng học, THCS có 3.188 phòng học, TH và THCS có 5.949, THPT có 1995 phòng học, THCS và THPT có 42 phòng học, GDNN-GDTX có 422 phòng học.

Tổng diện tích đất của các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên trên toàn tỉnh là khoảng 13.212.754 m<sup>2</sup>. Trong đó Các trường mầm non có khoảng 3.463.476 m<sup>2</sup>; Tiểu học có 1.696.661m<sup>2</sup>, THCS có 2.970.317 m<sup>2</sup>, TH và THCS có 3.665.005 m<sup>2</sup>, THPT có 1.240.363 m<sup>2</sup>, GDTX có 134.570 m<sup>2</sup>

Tỷ lệ đáp ứng trang thiết bị dạy học tối thiểu đạt khoảng 53.3%. Trong đó: Mầm non đạt khoảng 73%, Tiểu học đạt khoảng 42%, THCS đạt khoảng 65%, THPT đạt khoảng 63%, GDNN-GDTX đạt khoảng 24%.

### 2. Về kiểm định chất lượng giáo dục và trường đạt chuẩn quốc gia

Hiện nay, toàn tỉnh đã công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) cho 1.084/1.236 trường, trung tâm (đạt tỷ lệ 87,70%); công nhận đạt chuẩn quốc gia cho 1.071/1.218 trường mầm non, phổ thông (đạt tỷ lệ 87,93%). Cụ thể:

- Trường mầm non: công nhận đạt KĐCLGD 423/498 trường (đạt tỷ lệ: 84,93%), công nhận đạt chuẩn quốc gia 413/498 trường (đạt tỷ lệ: 82,93 %).

- Trường tiểu học: công nhận đạt KĐCLGD 191/197 trường (đạt tỷ lệ: 96,95%), công nhận đạt chuẩn quốc gia 193/197 trường (đạt tỷ lệ: 97,96%).

- Trường THCS: công nhận đạt KĐCLGD 179/187 trường (đạt tỷ lệ: 95,72%), công nhận đạt chuẩn quốc gia 179/187 trường (đạt tỷ lệ: 95,72 %).

- Trường THPT: công nhận đạt KĐCLGD 60/81 trường (đạt tỷ lệ: 74,07%), công nhận đạt chuẩn quốc gia 60/81 trường (đạt tỷ lệ: 74,07%).

- Trường TH và THCS: công nhận đạt KĐCLGD 225/255 trường (đạt tỷ lệ: 88,23%), công nhận đạt chuẩn quốc gia 226/255 trường (đạt tỷ lệ: 88,62%).

- Trung tâm GDTX, trung tâm GDNN-GDTX: công nhận đạt KĐCLGD 06/18 trung tâm (đạt tỷ lệ: 33,33%).

## **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Kết quả đạt được:**

Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh từng bước được hình thành, phát triển gắn với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân bố tương đối hợp lý, rộng khắp, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu học tập suốt đời.

Các địa phương đã tích cực triển khai rà soát, sắp xếp mạng lưới trường, lớp; thực hiện dồn điểm trường mầm non, giảm điểm trường lẻ ở cấp tiểu học, đồng thời quan tâm phát triển các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập.

Việc sáp nhập các trường học có quy mô nhỏ trên cùng địa bàn đã góp phần giảm đầu mối đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện hiệu quả chủ trương tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế. Sau sắp xếp, một số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đã có quy mô phù hợp hơn, tạo thuận lợi trong tổ chức các hoạt động giáo dục, sử dụng hiệu quả đội ngũ giáo viên, nhân viên và tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất của địa phương.

Công tác sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục đã góp phần duy trì, nâng cao chất lượng giáo dục và phát huy hiệu quả các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục. Kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục trung học cơ sở tiếp tục được giữ vững; chất lượng giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông từng bước được nâng lên; công tác quản trị nhà trường có chuyển biến tích cực, từng bước đi vào nền nếp, hiệu quả. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được tạo điều kiện đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực quản lý và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Công tác xã hội hóa giáo dục tiếp tục được quan tâm, đẩy mạnh và đạt được những chuyển biến tích cực; từng bước huy động được các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư phát triển giáo dục. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục được tăng cường; công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được chú trọng triển khai và xác định là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong kế hoạch phát triển giáo dục hằng năm.

### **2. Một số tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong giai đoạn vừa qua, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh vẫn còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế và khó khăn, vướng mắc cần tập trung giải quyết:

*a) Về quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục*

- Việc nâng cao chất lượng giáo dục và triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong điều kiện hiện nay còn gặp nhiều khó khăn do quy mô, mạng lưới cơ sở giáo dục và số lượng nhóm, lớp chưa thực sự phù hợp. Sau sáp nhập đơn vị hành chính, một số xã hiện có từ 2 đến 3 trường mầm non công lập, từ 2 đến 3 trường tiểu học công lập hoặc từ 2 đến 3 trường liên cấp tiểu học và trung học cơ sở công lập trên cùng địa bàn. Bên cạnh đó, một số cơ sở giáo dục có quy mô lớp học thấp hơn mức quy định tối thiểu (cấp mầm non dưới 09 nhóm, lớp; cấp tiểu học dưới 10 lớp; cấp trung học cơ sở dưới 08 lớp), trong khi một số trường khác lại có quy mô vượt quy định, gây khó khăn cho công tác quản lý, tổ chức dạy học và nâng cao chất lượng giáo dục.

- Một số cơ sở giáo dục còn nhiều điểm trường lẻ, khoảng cách giữa các điểm trường xa nhau, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo và việc tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Mạng lưới cơ sở giáo dục tại khu vực thành phố, thị trấn và địa bàn có khu, cụm công nghiệp phát sinh những yếu tố chưa thuận lợi cho việc nâng cao chất lượng giáo dục. Quá trình đô thị hóa, gia tăng dân số cơ học và sự phát triển của các khu, cụm công nghiệp làm tăng nhanh số lượng trẻ em, học sinh, dẫn đến bình quân số trẻ/nhóm, lớp và số học sinh/lớp tại nhiều trường tăng cao, vượt quy mô theo quy định.

- Chủ trương phát triển và mở rộng quy mô các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các cấp học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở chưa đạt được mục tiêu đề ra. Số lượng cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập và tỷ lệ trẻ theo học tại các cơ sở này còn thấp so với yêu cầu theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019–2025; đồng thời chưa phát triển được hệ thống trường tiểu học, trung học cơ sở ngoài công lập theo định hướng.

- Quy mô và chất lượng giáo dục của các trường trung học phổ thông ngoài công lập chưa đồng đều, thiếu ổn định; chưa tạo dựng được thương hiệu và uy tín bền vững để cạnh tranh với các loại hình giáo dục khác. Công tác tuyển sinh, duy trì quy mô học sinh và bảo đảm nguồn kinh phí hoạt động còn gặp nhiều khó khăn.

- Công tác quản lý chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ tại một số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục chưa đáp ứng yêu cầu.

*b) Về các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục*

*- Về cơ sở vật chất*

+ Nhiều cơ sở giáo dục hiện nay chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Hiện còn nhiều cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông chưa bảo đảm diện tích đất trên trẻ em, học sinh theo quy định, dẫn đến chưa đạt tiêu chuẩn công nhận trường đạt chuẩn quốc gia. Một số trường trung học phổ thông còn thiếu diện tích đất; nhiều cơ sở giáo dục tại khu vực thành phố có quỹ đất hạn chế, không có điều kiện mở rộng diện tích. Trong khi đó, một số trường nằm trên địa bàn có quỹ đất tương đối lớn nhưng diện tích sử dụng thực tế vẫn chưa đáp ứng yêu cầu.

+ Tình trạng thiếu phòng học, thiếu diện tích đất ảnh hưởng đến việc huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ tại một số cơ sở giáo dục mầm non; nhiều trường tiểu học tại khu vực thành phố có số học sinh/lớp vượt quy định; ở tất cả các cấp học vẫn còn tồn tại phòng học bán kiên cố.

+ Hệ thống phòng học, phòng học bộ môn còn thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định. Số lượng phòng học bộ môn còn thiếu nhiều; bình quân số phòng học và phòng học bộ môn chưa đạt chuẩn. Bên cạnh đó, một số phòng học bộ môn hiện có chưa bảo đảm về diện tích, trang thiết bị và thiết kế theo quy định.

+ Khối phòng hỗ trợ học tập, hành chính quản trị tại nhiều cơ sở giáo dục còn thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiêu chuẩn thiết kế.

+ Trang thiết bị dạy học tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Nguồn kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn hiện nay.

*- Về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên*

+ So với yêu cầu theo định mức, toàn ngành vẫn còn thiếu giáo viên, trong đó thiếu nhiều nhất ở cấp học mầm non; tỷ lệ giáo viên/lớp ở cấp mầm non còn thấp, một số địa phương có tỷ lệ giáo viên/lớp ở cấp tiểu học chưa bảo đảm theo quy định.

+ Tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ giữa các địa phương, cấp học và môn học vẫn còn xảy ra. Việc thực hiện tinh giản biên chế cơ học đối với các cơ sở giáo dục gây khó khăn trong công tác sử dụng, bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Công tác giao chỉ tiêu biên chế và tuyển dụng giáo viên theo phân cấp ở một số nơi còn chậm, chưa kịp thời. Việc phân bổ kinh phí

theo số biên chế hiện có gây khó khăn cho các cơ sở giáo dục còn thiếu biên chế, đặc biệt tại các địa bàn vùng xa trung tâm, điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn.

+ Nhiều cơ sở giáo dục còn thiếu nhân viên tại các vị trí hỗ trợ như thư viện, thiết bị, y tế học đường và các vị trí phục vụ khác.

+ Chế độ, chính sách phụ cấp đối với cán bộ quản lý, nhân viên tại các trường phổ thông có nhiều cấp học hiện chưa thực sự phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Về công tác quản lý, chỉ đạo

+ Việc ban hành văn bản quản lý, chỉ đạo ở một số lĩnh vực còn chưa kịp thời, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

+ Công tác xây dựng kế hoạch, dự báo phát triển giáo dục ở một số địa phương còn hạn chế, chưa đánh giá đầy đủ tình trạng biến động và dịch chuyển dân cư.

+ Chưa có cơ chế hiệu quả nhằm hỗ trợ nâng cao và bảo đảm chất lượng giáo dục đồng đều giữa các loại hình giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa khu vực trung tâm với khu vực khó khăn, xa trung tâm.

+ Các trường trung học phổ thông ngoài công lập hoạt động theo cơ chế tự bảo đảm kinh phí. Trong điều kiện phần lớn dân cư sống bằng sản xuất nông nghiệp, thu nhập còn thấp, các trường phải duy trì mức học phí thấp để bảo đảm tuyển sinh, dẫn đến gặp khó khăn trong việc duy trì hoạt động và đầu tư phát triển. Một số cơ sở giáo dục ngoài công lập chưa tuyển sinh đủ số lượng học sinh theo kế hoạch phát triển nhà trường và quy mô cơ sở vật chất đã đầu tư.

+ Hệ thống các trường thực hiện nhiệm vụ giáo dục mũi nhọn chưa được quan tâm đầu tư tương xứng với yêu cầu phát triển.

+ Công tác tham mưu; tính chủ động, sáng tạo và tinh thần tự chịu trách nhiệm của một bộ phận cán bộ quản lý còn hạn chế.

+ Công tác xã hội hóa giáo dục tại một số địa phương, đơn vị chưa đạt hiệu quả cao.

+ Ngân sách đầu tư cho giáo dục và đào tạo tuy được quan tâm tăng hằng năm nhưng tỷ trọng chi cho lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương còn lớn; chưa có cơ chế phù hợp để bố trí kinh phí cho giáo viên hợp đồng; nguồn lực dành cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất còn hạn chế.

### **3) Nguyên nhân**

*a) Nguyên nhân của những kết quả đạt được:*

- Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy và chính quyền các cấp trong đầu tư, khuyến khích sự nghiệp GDĐT phát triển.

- Nhận thức về GDĐT, sự quan tâm, chăm lo GDĐT của hệ thống chính trị, của toàn xã hội, của cha mẹ học sinh và người học ngày càng nâng cao.

- Công tác tham mưu của các cấp quản lý giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực. Toàn ngành có sự quyết tâm, nỗ lực cao trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng, chỉ đạo của cấp ủy chính quyền địa phương, các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch đề ra, luôn xác định và coi đó là nhiệm vụ hàng đầu.

*b) Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:*

- Điều kiện kinh tế của địa phương: Ngành GDĐT thực hiện việc tổ chức lại CSGD, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong bối cảnh thực hiện chính quyền 02 cấp, nguồn lực dành cho giáo dục chưa tương xứng nên kinh phí đầu tư cho giáo dục chưa được như kỳ vọng.

- Công tác tham mưu, quản lý chỉ đạo của một số đơn vị còn bộc lộ những bất cập: chưa kịp thời, chưa kiên trì, quyết liệt, chưa hiệu quả.

- Việc liên kết, phối hợp giữa giáo dục với các lực lượng xã hội, giữa nhà trường - gia đình có lúc, có nơi chưa thực sự hiệu quả.

**Phần thứ ba****PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP  
CÔNG LẬP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN****I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU****1. Quan điểm**

Quán triệt và triển khai thực hiện đầy đủ các chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; tạo chuyển biến mạnh mẽ, thực chất trong phát triển giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Kế hoạch số 09-KH/TU ngày 23/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Hưng Yên thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW; đồng thời gắn với yêu cầu tiếp tục đổi mới tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống đơn vị sự nghiệp công lập theo chủ trương của Trung ương và của tỉnh.

Việc rà soát, sắp xếp mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025–2030, định hướng đến năm 2035 phải bảo đảm tính tổng thể, đồng bộ, ổn định và lâu dài; phù hợp với Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với quy mô dân số, phân bố dân cư, tốc độ đô thị hóa, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh trong giai đoạn mới.

Sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục phải lấy nâng cao chất lượng giáo dục và bảo đảm quyền học tập của người học làm trung tâm; bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục giữa các vùng, miền, khu vực; nâng cao hiệu quả sử dụng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

Tổ chức sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và giáo dục chuyên biệt theo hướng tinh gọn, hợp lý, hiện đại, phù hợp điều kiện thực tiễn của từng địa phương; từng bước thu gọn các điểm trường lẻ, điều chỉnh quy mô trường, lớp phù hợp; bảo đảm duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập phù hợp với quy hoạch và nhu cầu thực tiễn; từng bước hình thành hệ sinh thái giáo dục mở, hiện đại, hội nhập và phát triển bền vững.

Việc triển khai Đề án phải bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, đúng quy định pháp luật; có lộ trình phù hợp, không làm ảnh hưởng đến hoạt động dạy học, tâm lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và quyền học tập của học sinh; thực hiện theo phương châm: “Lấy người học làm trung tâm; nhà giáo là nhân tố quyết định; nhà trường là nền tảng; gia đình là điểm tựa; xã hội là động lực phát triển giáo dục”.

## **2. Mục tiêu**

### *a) Mục tiêu chung*

- Hoàn thành việc rà soát, sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên biệt và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025–2035 theo lộ trình đề ra.

- Giảm số lượng cơ sở giáo dục có quy mô nhỏ, phân tán; giảm các điểm trường lẻ không còn phù hợp; từng bước ổn định quy mô trường, lớp trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị và các nguồn lực đầu tư cho giáo dục; Khắc phục từng bước tình trạng thiếu giáo viên, thiếu phòng học, phòng học bộ môn và các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục; đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý và tổ chức hoạt động giáo dục; từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tại các cơ sở giáo dục.

- Bảo đảm ổn định hoạt động dạy học sau sắp xếp, sáp nhập; đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân và góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### *b) Mục tiêu cụ thể*

- Hình thành tại mỗi đơn vị hành chính cấp xã có đầy đủ từng loại hình cơ sở giáo dục công lập đối với các cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

- Phần đầu hết năm 2026 giảm khoảng 5,5% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo không đạt chuẩn so với quy định tại các Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và sửa đổi bởi Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT.

- Giai đoạn 2027-2030

+ Tiếp tục giảm khoảng 36% số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo. Giữ ổn định số trường THPT công lập, đáp ứng nhu cầu học cho khoảng trên 70% số học sinh tốt nghiệp THCS;

+ Thành lập mới 02 trường THPT công lập đáp ứng nhu cầu học của người dân (do biến động dân số cơ học và nhu cầu học tập của người dân).

+ Trước mắt giữ nguyên 18 Trung tâm GDNN-GDTX, sau khi có hướng dẫn chi tiết về tiêu chí, điều kiện thành lập với loại hình trường trung học nghề, thực hiện sắp xếp thành 9 Trung tâm GDNN-GDTX và 9 trường trung học nghề.

- Định hướng đến năm 2035

+ Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp với tốc độ đô thị hóa, quy mô dân số, nhu cầu học tập và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

+ Từng bước hiện đại hóa hệ thống cơ sở giáo dục; xây dựng hệ thống giáo dục và đào tạo của tỉnh Hưng Yên phát triển đồng bộ, chất lượng cao.

+ Thực hiện tinh gọn các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh theo chủ trương của Trung ương, của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của tỉnh.

## II. NGUYÊN TẮC SẮP XẾP

1. Phải căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; kế thừa và phát huy các kết quả đã đạt được; phù hợp với chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy theo yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; bảo đảm hoạt động hiệu lực, hiệu quả, không chồng chéo và không bỏ sót chức năng, nhiệm vụ của từng loại hình cơ sở giáo dục. Việc sắp xếp không được làm ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả cung ứng dịch vụ sự nghiệp công.

2. Tuân thủ các quy định hiện hành về quy mô trường, lớp, tiêu chuẩn cơ sở vật chất, định mức giáo viên; gắn với quy hoạch, quy mô dân số, mật độ dân cư và điều kiện địa lý; thực hiện đúng các chuẩn, tiêu chuẩn theo quy định đối với các bậc học.

3. Việc sắp xếp bảo đảm không làm giảm cơ hội tiếp cận giáo dục của trẻ em, học sinh, học viên; đảm bảo an toàn và thuận lợi trong quá trình đến trường; đáp ứng các yêu cầu về phổ cập giáo dục và giáo dục bắt buộc, phù hợp với nhu cầu học tập suốt đời của người dân tại địa phương.

4. Không sáp nhập trường mầm non với trường phổ thông; không sáp nhập cơ sở giáo dục thường xuyên với trường phổ thông. Bảo đảm nguyên tắc dân chủ, công khai, minh bạch trong quá trình tổ chức thực hiện.

5. Đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

- Chỉ thực hiện sáp nhập trường hoặc điểm trường trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp xã. Ưu tiên giữ lại các điểm trường có điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất, giao thông và dân cư tập trung; giải thể các điểm trường lẻ không đạt chuẩn tối thiểu theo quy định.

- Bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp xã có ít nhất một trường mầm non, một trường tiểu học và một trường trung học cơ sở.

- Trong trường hợp đặc biệt, có thể tổ chức trường phổ thông nhiều cấp học, nhưng phải bố trí khu vực riêng biệt cho từng cấp học và đảm bảo điều kiện dạy học.

6. Đối với các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên; Trung tâm giáo dục cộng đồng

- Sắp xếp, sáp nhập thành các trung tâm liên phường, xã, xem xét thành lập trường trung học nghề theo chức năng, nhiệm vụ.

- Sắp xếp, sáp nhập các trung tâm học tập cộng đồng theo địa bàn cấp xã, bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp xã có một Trung tâm học tập cộng đồng.

7. Đối với các đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp

Việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2035 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 73/QĐ-TTg ngày 10/02/2023 và quy hoạch tỉnh

Sắp xếp tái cấu trúc với cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng sáp nhập các trường trung cấp hoặc trường cao đẳng thành lập trường mới có tính tương đồng hoặc bổ trợ về lĩnh vực, ngành nghề đào tạo nhằm giảm đầu mối.

8. Đối với các trường Đại học.

Thực hiện theo chủ trương tinh gọn mạng lưới và nâng cao chất lượng giáo dục.

### **III. TIÊU CHÍ, PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, SÁP NHẬP**

#### **1. Tiêu chí sắp xếp**

##### *a) Tiêu chí chung*

Việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị quy mô nhỏ theo mô hình đa cơ sở, trường nhiều cấp học phải hướng tới hình thành các trường có quy mô phù hợp, tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên, nâng cao hiệu quả quản trị nhà trường và chất lượng giáo dục; Khi xây dựng phương án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập cần đảm bảo các nguyên tắc chung sau:

- Phù hợp với quy hoạch và phát triển lâu dài, về quy mô xã, phường, hướng tới quy hoạch tỉnh Hưng Yên thành thành phố trực thuộc Trung ương.

- Đảm bảo người dân được tiếp cận dịch vụ giáo dục và chất lượng phục vụ thuận lợi nhất, các đơn vị hành chính cấp xã/phường phải có đủ số lượng trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đáp ứng nhu cầu thực tế.

- Thực hiện hiệu quả công tác quản trị và sử dụng nguồn lực trong nhà trường hướng tới nhà trường hạnh phúc, chất lượng, hiệu quả trong hoạt động.

- Các phường, xã căn cứ quy định hiện hành sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập thuộc địa bàn quản lý, trên cơ sở tuân thủ quan điểm, các nguyên tắc, tiêu chí sắp xếp.

### *b) Tiêu chí cụ thể*

Địa phương rà soát các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở có quy mô lớp/trường thấp để sắp xếp thành trường học đa cơ sở (nhiều điểm trường), trường nhiều cấp học (tiểu học và trung học cơ sở) theo tiêu chí cụ thể như sau:

- Mỗi trường sau khi sắp xếp có không quá 3 cơ sở (điểm trường).
- Trường mầm non: Sau khi sắp xếp, tổ chức lại thành trường có quy mô từ 15 nhóm, lớp đến 30 nhóm, lớp/trường, không quá 35 trẻ/lớp mẫu giáo;
- Trường tiểu học: Sau khi sắp xếp, tổ chức lại thành trường có quy mô từ 20 lớp đến 40 lớp/trường, không quá 35 học sinh/lớp;
- Trường trung học cơ sở: Sau khi sắp xếp, tổ chức lại thành trường quy mô từ 20 lớp đến 45 lớp/trường, không quá 45 học sinh/lớp.
- Trường tiểu học và trung học cơ sở: sau khi sắp xếp, tổ chức lại thành trường nhiều cấp học quy mô từ 25 lớp đến 50 lớp<sup>6</sup>, không quá 35 học sinh/lớp với tiểu học; không quá 45 học sinh/lớp đối với trung học cơ sở.
- Đối với những trường khi sắp xếp có số lớp/trường vượt quá quy định, các địa phương báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định.

## **2. Phương án sắp xếp**

### *a) Đối với các Trường Trung cấp, Cao đẳng, Đại học*

Thực hiện theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức hành chính thuộc sở, ban, ngành giai đoạn 2025-

---

<sup>6</sup> Tiêu chí cụ thể áp dụng cho các trường học tính theo mức trung bình cộng được quy định tại Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

2030 và việc quy hoạch, sắp xếp mạng lưới các trường cao đẳng, đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*b) Đối với các Trường THPT, Trung tâm GDNN – GDTX*

- Đối với các Trường THPT

+ Giữ nguyên 53 Trường THPT hiện có, tăng cường nâng cao chất lượng dạy và học tại các nhà trường;

+ Tách cấp THPT ra khỏi Trường THCS, THPT Hoàng Hoa Thám để thành lập trường THPT Hoàng Hoa Thám; đưa cấp học THCS về địa phương quản lý;

+ Tách cấp THPT ra khỏi Trường THCS, THPT Quách Đình Bảo để thành lập trường THPT Quách Đình Bảo; đưa cấp học THCS về địa phương quản lý;

+ Thành lập mới 02 Trường THPT trên địa bàn phường Phố Hiến và phường Trà Lý.

+ Chuyển Trường TH, THCS thuộc Trường Cao đẳng Cộng đồng Hưng Yên về trực thuộc địa phương quản lý

- Đối với các Trung tâm GDNN – GDTX

+ Khi chưa có hướng dẫn chi tiết về tiêu chí, điều kiện thành lập với loại hình trường trung học nghề: Giữ nguyên 18 trung tâm GDNN-GDTX;

+ Sau khi có hướng dẫn chi tiết về tiêu chí, điều kiện thành lập với loại hình trường trung học nghề: sáp nhập chuyển đổi thành 09 trung tâm GDNN-GDTX, 09 Trường trung học nghề.

*c) Đối với trường chuyên biệt*

- Chuyển chức năng giáo dục nghề nghiệp của Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình về Trường Cao đẳng nghề Thái Bình, thành lập và đổi tên thành Trường Giáo dục chuyên biệt Thái Bình.

- Duy trì song song hoạt động 02 trường chuyên biệt cụ thể Trường Giáo dục chuyên biệt Hưng Yên và Trường Giáo dục chuyên biệt Thái Bình.

*d) Đối với các cơ sở giáo dục thuộc cấp xã quản lý*

- Hình thành trường học nhiều điểm trường;

- Trường học nhiều điểm trường là trường học được sáp nhập từ 2 trường trở lên cùng cấp học; sau khi sắp xếp, tổ chức lại vẫn giữ nguyên các cơ sở trường học trước khi sáp nhập, cụ thể:

+ Ưu tiên áp dụng đối với các trường (cùng cấp học), có địa bàn phục vụ liền kề hoặc gần nhau, quy mô chưa tương xứng với nhu cầu thực tế, còn dư địa

dùng chung bộ máy quản lý, đồng thời không làm ảnh hưởng đến việc đi lại, học tập bình thường của trẻ em, học sinh.

+ Sau khi sắp xếp, tổ chức lại theo mô hình trường học đa cơ sở, phải bảo đảm đầu mỗi quản lý được tinh gọn, chức năng nhiệm vụ rõ ràng; giữ ổn định hoạt động dạy học; có lộ trình đầu tư, cải tạo, khai thác hiệu quả quỹ đất, cơ sở vật chất hiện có và dự phòng khả năng mở rộng trong dài hạn phù hợp định hướng phát triển không gian đô thị, dân cư của địa phương

- Tiếp tục duy trì mô hình trường nhiều cấp học (trường liên cấp)

+ Đối với trường tiểu học và trường trung học cơ sở trên cùng địa bàn xã, phường có quy mô lớp/trường thấp, vị trí gần nhau nhưng không thuận lợi để sắp xếp, tổ chức lại thành trường học đa cấp học (có nhiều điểm trường), nghiên cứu sắp xếp, tổ chức lại theo mô hình trường nhiều cấp học (trường liên cấp).

+ Việc tổ chức trường nhiều cấp học phải bảo đảm phù hợp đặc điểm dân cư, bán kính phục vụ, khả năng dùng chung hạ tầng, thiết bị, không gian giáo dục và bộ máy quản trị; đồng thời bảo đảm yêu cầu riêng của từng cấp học, nhất là an toàn học đường, tổ chức chuyên môn, bán trú, giáo dục thể chất, y tế học đường và công tác phổ cập giáo dục.

+ Chỉ xem xét hình thành trường nhiều cấp học khi phương án này tạo điều kiện nâng cao chất lượng dạy và học, quản trị nhà trường, tạo thuận lợi cho người học, phù hợp với xu hướng phát triển các cơ sở giáo dục có nhiều cấp học, chất lượng cao, hiện đại.

- Trung tâm học tập cộng đồng: Sắp xếp, sáp nhập các trung tâm học tập cộng đồng theo địa bàn cấp xã, bảo đảm mỗi đơn vị hành chính cấp xã có một trung tâm học tập cộng đồng. Hình thành mô hình các điểm học tập cộng đồng trên cơ sở các điểm dân cư thôn, tổ dân phố sau khi sắp xếp thôn, tổ dân phố.

### **3. Dự kiến kết quả sau rà soát, sắp xếp**

#### *a) Năm 2026*

- Số trường MN còn 402 trường. (giảm 45 trường).
- Trường Tiểu học còn 188 trường (giảm 09 trường).
- Trường THCS còn 186 trường (giảm 01 trường).
- Số trường liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở còn 247 trường (giảm 09 trường).

\* Tổng số đơn vị giảm 64 đơn vị (tương đương 5,5%).

#### *b) Giai đoạn 2027- 2030*

- Số trường MN còn 248 trường. (giảm 154 trường).

- Trường Tiểu học còn 117 trường (giảm 71 trường).
- Trường THCS còn 110 trường (giảm 76 trường).
- Trường Liên cấp TH & THCS còn 150 trường (giảm 97 trường).
- Trường THPT có 57 trường (tăng 02 trường).
- Trung tâm GDNN-GDTX có 09 trung tâm.
- Giáo dục chuyên biệt 02 trường.
- Trường Trung học nghề có 09 trường.
- Giáo dục nghề nghiệp có 04 trường. (giảm 3 trường)
- Cao đẳng sư phạm giảm 02 trường (do sáp nhập vào Trường Đại học).
- Đại học giữ nguyên 01 trường.

\* Tổng số giảm 401 trường, đạt tỷ lệ trên 36%

*Chi tiết dự kiến số lượng đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực giáo dục sau sắp xếp tại Phụ lục X.*

#### **IV. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG CƠ SỞ VẬT CHẤT DÔI DƯ VÀ SẮP XẾP ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN SAU SẮP XẾP**

##### **1. Phương án sử dụng cơ sở vật chất dôi dư sau sắp xếp**

- Thực hiện khai thác, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có; hạn chế đầu tư xây dựng mới khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục.

- Việc sắp xếp, điều chỉnh học sinh giữa các điểm trường được thực hiện theo lộ trình phù hợp, bảo đảm điều kiện học tập, đi lại của học sinh và yêu cầu tổ chức dạy học theo quy định; chỉ thực hiện dồn điểm trường, dồn học sinh khi bảo đảm đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ, an toàn trường học và phù hợp tình hình thực tiễn địa phương.

- Việc quản lý, sử dụng, bàn giao, tiếp nhận, điều chuyển hoặc xử lý cơ sở vật chất, tài sản công dôi dư sau sắp xếp thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định có liên quan.

- Đối với các trường thực hiện sáp nhập: căn cứ hiện trạng cơ sở vật chất, điều kiện tổ chức dạy học và vị trí địa lý để lựa chọn cơ sở phù hợp làm trường chính; các cơ sở còn lại tiếp tục được sử dụng làm điểm trường hoặc bố trí phục vụ các hoạt động giáo dục phù hợp nhằm bảo đảm ổn định việc học tập của học sinh.

- Đối với các cơ sở giáo dục, điểm trường không còn nhu cầu sử dụng cho hoạt động giáo dục, UBND cấp xã xây dựng phương án quản lý, sử dụng, điều chuyển hoặc xử lý theo quy định; ưu tiên sử dụng phục vụ các mục tiêu giáo dục, văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và các nhu cầu công ích của địa phương.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan xây dựng phương án tổng thể và phương án chi tiết đối với cơ sở vật chất, tài sản công dôi dư sau sắp xếp theo từng cơ sở giáo dục, từng hạng mục công trình; xác định rõ hiện trạng, mục đích sử dụng, đơn vị quản lý, lộ trình bàn giao, tiếp nhận, điều chuyển, xử lý theo đúng quy định của pháp luật; báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

## **2. Phương án sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên sau sắp xếp**

- Việc sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu môn học, cấp học và yêu cầu thực tiễn của từng cơ sở giáo dục sau sắp xếp; bảo đảm ổn định hoạt động giáo dục, không làm ảnh hưởng đến chất lượng dạy học.

- Thực hiện rà soát, điều động, bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giữa các cơ sở giáo dục trên cùng địa bàn nhằm khắc phục tình trạng thừa, thiếu cục bộ; ưu tiên bố trí đủ giáo viên đối với các môn học, cấp học còn thiếu theo quy định.

- Đối với cán bộ quản lý dôi dư sau sắp xếp, thực hiện điều động, bổ nhiệm tại các cơ sở giáo dục còn thiếu cán bộ quản lý; trường hợp chưa bố trí được ngay thì thực hiện theo lộ trình tinh giản, sắp xếp phù hợp với quy định hiện hành và yêu cầu thực tiễn.

- Đối với giáo viên, nhân viên dôi dư, thực hiện điều động, bố trí lại giữa các cơ sở giáo dục theo nhu cầu vị trí việc làm; giải quyết chế độ nghỉ hưu, tinh giản biên chế và các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

- Việc sắp xếp, bố trí đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên sau sắp xếp bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, đúng quy định; đồng thời bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của viên chức, người lao động theo quy định hiện hành.

## **V. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN**

### **1. Năm 2026**

- Tổ chức rà soát tổng thể mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh; đánh giá thực trạng quy mô trường, lớp, học sinh, đội ngũ nhà giáo,

cán bộ quản lý, nhân viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và nhu cầu học tập của nhân dân tại từng địa phương.

- Xây dựng phương án sắp xếp, sáp nhập đối với các cơ sở giáo dục có quy mô nhỏ, phân tán, nhiều điểm trường lẻ, hoạt động chưa hiệu quả; rà soát, xác định cụ thể các cơ sở giáo dục thuộc diện sắp xếp theo từng cấp học, địa bàn và lộ trình thực hiện.

- Rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên; xây dựng phương án điều tiết, bố trí, sử dụng đội ngũ phù hợp với quy mô trường, lớp sau sắp xếp.

- Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương, cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân dân đối với các phương án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục; tạo sự đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện.

- Rà soát, xây dựng kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, phòng học bộ môn, hạ tầng công nghệ thông tin tại các cơ sở giáo dục dự kiến tổ chức lại hoặc sau sắp xếp.

- Tổ chức sáp nhập các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường liên cấp có quy mô nhóm/lớp, lớp dưới mức tối thiểu theo quy định.

## **2. Giai đoạn 2027 – 2030**

- Triển khai đồng bộ việc sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo phương án được phê duyệt.

- Từng bước giảm số lượng trường có quy mô nhỏ, phân tán; giảm các điểm trường lẻ không còn phù hợp; tổ chức lại mạng lưới trường, lớp theo hướng tinh gọn, hợp lý, ổn định và phù hợp với quy mô dân số, phân bố dân cư của từng địa phương.

- Thực hiện sắp xếp lại đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên theo Kế hoạch của tỉnh đã đề ra; tập trung khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, nhất là giáo viên mầm non, tiểu học và giáo viên các môn học đặc thù.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, phòng học, phòng học bộ môn, thư viện, thiết bị dạy học và hạ tầng công nghệ thông tin tại các cơ sở giáo dục sau sắp xếp; ưu tiên các địa bàn khó khăn, khu vực đông dân cư, khu công nghiệp và khu vực có tốc độ đô thị hóa cao.

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục ngoài công lập theo quy hoạch và nhu cầu thực tiễn của địa phương.

- Hoàn thành việc sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh theo mục tiêu của Đề án.

- Đánh giá kết quả thực hiện Đề án; rà soát, điều chỉnh những nội dung chưa phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, quy mô dân số và nhu cầu học tập của nhân dân.

#### **4. Định hướng đến năm 2035**

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục phù hợp với tốc độ đô thị hóa, quy mô dân số, nhu cầu học tập và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và sự chỉ đạo của Trung ương. Hoàn thiện mạng lưới trường, lớp theo hướng đồng bộ, hiện đại; nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ nhà giáo và các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

- Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục mũi nhọn, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh.

- Từng bước hiện đại hóa hệ thống cơ sở giáo dục; nâng cao mức độ tự chủ, chuyển đổi số, chất lượng quản trị và chất lượng giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, hội nhập và phát triển bền vững.

- Phấn đấu xây dựng hệ thống giáo dục và đào tạo của tỉnh Hưng Yên phát triển đồng bộ, chất lượng cao; từng bước trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo của khu vực Đồng bằng sông Hồng

## **Phần thứ tư**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Giáo dục và Đào tạo**

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Đề án; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tại các địa phương và cơ sở giáo dục theo đúng quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và UBND cấp xã rà soát, đánh giá thực trạng mạng lưới cơ sở giáo dục; tham mưu phương án sắp xếp, sáp nhập bảo đảm phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy mô dân số, điều kiện thực tiễn của địa phương và yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục sau sắp xếp tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục; bảo đảm hoạt động dạy học ổn định, liên tục, không làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và quyền học tập của học sinh.

- Phối hợp với Sở Nội vụ và UBND cấp xã tham mưu bố trí, sắp xếp đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phù hợp với vị trí việc làm, định mức theo quy định và yêu cầu thực tiễn sau sắp xếp.

- Chủ trì theo dõi, tổng hợp tình hình, kết quả triển khai thực hiện Đề án; định kỳ báo cáo UBND tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

#### **2. Sở Nội vụ**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND tỉnh thực hiện công tác tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế và chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên bị ảnh hưởng do sắp xếp, sáp nhập.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn UBND cấp xã triển khai phương án sắp xếp cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý theo đúng quy định.

- Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, bố trí đội ngũ tại các địa phương và cơ sở giáo dục sau sắp xếp.

#### **3. Sở Tài chính**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo quy định và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh.

- Tham mưu bố trí nguồn lực để sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ các cơ sở giáo dục thực hiện sắp xếp, sáp nhập.

- Chủ trì hướng dẫn quản lý, sử dụng, xử lý tài sản công, cơ sở vật chất dôi dư sau sắp xếp theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

#### **4. Sở Xây dựng**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch điểm dân cư phù hợp với phương án sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn việc quy hoạch, bố trí quỹ đất xây dựng trường học; bảo đảm quỹ đất phục vụ nhu cầu phát triển, mở rộng, sáp nhập, chuyển đổi cơ sở giáo dục và dự phòng quỹ đất cho phát triển giáo dục trong các giai đoạn tiếp theo.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

#### **5. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND cấp xã rà soát, tham mưu phương án sử dụng đất đối với các cơ sở giáo dục bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Hướng dẫn, tham mưu bảo đảm quỹ đất xây dựng trường, lớp học theo yêu cầu phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục sau sắp xếp; thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở giáo dục theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, điều chuyển hoặc xử lý cơ sở nhà, đất dôi dư sau sắp xếp, sáp nhập theo đúng quy định pháp luật, bảo đảm sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí.

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

#### **6. Các sở, ban, ngành**

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các sở, ban, ngành liên quan chủ động phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án;

#### **7. UBND cấp xã, phường**

- Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, vận động, đối thoại nhằm nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất, đồng thuận trong cán bộ, đảng viên, giáo viên, cha

mẹ học sinh và nhân dân về sự cần thiết của việc sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục để nâng cao chất lượng giáo dục.

- Tổ chức triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn theo đúng quy định; chịu trách nhiệm về việc rà soát, xây dựng và tổ chức thực hiện phương án sắp xếp, sáp nhập các cơ sở giáo dục thuộc phạm vi quản lý.

- Rà soát thực trạng mạng lưới trường, lớp, học sinh, đội ngũ, cơ sở vật chất; xây dựng kế hoạch và lộ trình thực hiện phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương, bảo đảm quyền học tập của học sinh và tạo thuận lợi cho nhân dân.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục duy trì ổn định hoạt động dạy học; bảo đảm an ninh, an toàn trường học; không để gián đoạn hoạt động giáo dục trong quá trình thực hiện sắp xếp, sáp nhập.

- Chủ động bố trí kinh phí theo phân cấp; đồng thời huy động các nguồn lực hợp pháp để đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất, bổ sung trang thiết bị dạy học phục vụ các cơ sở giáo dục sau sắp xếp; nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho phát triển giáo dục và thực hiện hiệu quả công tác xã hội hóa giáo dục.

- Xây dựng phương án tổng thể và phương án chi tiết đối với cơ sở vật chất, tài sản công dôi dư sau sắp xếp theo từng cơ sở giáo dục, từng hạng mục công trình; xác định rõ hiện trạng, mục đích sử dụng, đơn vị quản lý, lộ trình bàn giao, tiếp nhận, điều chuyển, xử lý theo đúng quy định; gửi cơ quan có thẩm quyền thẩm định, tổng hợp theo quy định.

- Định kỳ báo cáo UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ về tiến độ, kết quả triển khai thực hiện Đề án và những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

## **8. Các cơ sở giáo dục đào tạo**

- Chủ động rà soát, đánh giá thực trạng quy mô trường, lớp, học sinh, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và cơ sở vật chất; cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, số liệu phục vụ xây dựng và triển khai phương án sắp xếp, sáp nhập.

- Phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý giáo dục và chính quyền địa phương trong quá trình triển khai thực hiện Đề án; kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

- Tổ chức tuyên truyền, quán triệt đến cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh về mục đích, yêu cầu, lộ trình thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập cơ sở giáo dục; tạo sự thống nhất, đồng thuận trong quá trình triển khai thực hiện.

- Chủ động xây dựng phương án tổ chức dạy học, bố trí lớp học, phân công đội ngũ phù hợp sau sắp xếp; bảo đảm hoạt động giáo dục diễn ra liên tục, ổn định, an toàn, hiệu quả; không làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và quyền học tập của học sinh.

- Thực hiện việc quản lý, sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học và các nguồn lực hiện có; đề xuất nhu cầu sửa chữa, nâng cấp, bổ sung cơ sở vật chất phục vụ hoạt động giáo dục sau sắp xếp.

- Thực hiện bàn giao hồ sơ, tài sản, tài chính, cơ sở vật chất, nhân sự và các nội dung có liên quan khi thực hiện sáp nhập, giải thể theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm công khai, minh bạch, chặt chẽ, không để thất thoát tài sản nhà nước.

### **9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội**

Phối hợp tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân đồng thuận, ủng hộ việc triển khai thực hiện Đề án; tham gia giám sát việc thực hiện tại địa phương và cơ sở giáo dục.

### **10. Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên**

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa, yêu cầu và kết quả thực hiện Đề án; kịp thời phản ánh các mô hình tốt, cách làm hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện./.

**Phụ lục I**  
**HIỆN TRẠNG QUY MÔ MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC VÀ**  
**ĐÀO TẠO TỈNH HƯNG YÊN - NĂM HỌC 2025-2026**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

<b>TT</b>	<b>Trường</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Mầm non</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>THCS</b>	<b>TH và THCS</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>KHỐI PHƯỜNG XÃ</b>						
1	Phường Đường Hào	<b>12</b>	5	2	2	3	
2	Phường Hồng Châu	<b>7</b>	3	1	1	2	
3	Phường Mỹ Hào	<b>12</b>	4	3	3	2	
4	Phường Phố Hiến	<b>20</b>	7	5	5	3	
5	Phường Sơn Nam	<b>9</b>	4	0	1	4	
6	Phường Thái Bình	<b>18</b>	7	5	4	2	
7	Phường Thượng Hồng	<b>9</b>	4	1	1	3	
8	Phường Trà Lý	<b>13</b>	5	4	3	1	
9	Phường Trần Hưng Đạo	<b>11</b>	3	4	4	0	
10	Phường Trần Lãm	<b>20</b>	7	6	6	1	
11	Phường Vũ Phúc	<b>14</b>	5	4	4	1	
12	Xã A Sào	<b>10</b>	4	2	2	2	
13	Xã Ái Quốc	<b>7</b>	3	2	1	1	
14	Xã Ân Thi	<b>9</b>	4	1	1	3	
15	Xã Bắc Đông Hưng	<b>7</b>	3	3	1	0	
16	Xã Bắc Đông Quan	<b>8</b>	4	0	0	4	
17	Xã Bắc Tiên Hưng	<b>14</b>	6	2	2	4	
18	Xã Bắc Thái Ninh	<b>8</b>	4	0	0	4	
19	Xã Bắc Thụy Anh	<b>7</b>	3	1	1	2	
20	Xã Bình Định	<b>7</b>	3	1	1	2	
21	Xã Bình Nguyên	<b>6</b>	3	0	0	3	
22	Xã Bình Thanh	<b>8</b>	4	0	0	4	
23	Xã Châu Ninh	<b>10</b>	4	2	2	2	
24	Xã Chí Minh	<b>11</b>	5	1	1	4	
25	Xã Diên Hà	<b>13</b>	5	2	3	3	
26	Xã Đại Đồng	<b>8</b>	3	2	2	1	
27	Xã Đoàn Đào	<b>7</b>	3	1	1	2	
28	Xã Đồng Bằng	<b>9</b>	4	1	1	3	

<b>TT</b>	<b>Trường</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Mầm non</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>THCS</b>	<b>TH và THCS</b>	<b>Ghi chú</b>
29	Xã Đồng Châu	10	4	2	2	2	
30	Xã Đông Hưng	16	6	4	4	2	
31	Xã Đông Quan	11	5	3	1	2	
32	Xã Đông Tiền Hải	15	7	2	1	5	
33	Xã Đông Tiên Hưng	9	4	2	1	2	
34	Xã Đông Thái Ninh	10	5	0	0	5	
35	Xã Đông Thụy Anh	16	7	2	2	5	
36	Xã Đức Hợp	9	4	1	1	3	
37	Xã Hiệp Cường	10	4	2	2	2	
38	Xã Hoàn Long	7	3	1	1	2	
39	Xã Hoàng Hoa Thám	16	6	4	4	2	
40	Xã Hồng Minh	7	3	1	1	2	
41	Xã Hồng Quang	11	5	1	1	4	
42	Xã Hồng Vũ	8	4	0	0	4	
43	Xã Hưng Hà	17	7	4	3	3	
44	Xã Hưng Phú	7	3	1	1	2	
45	Xã Kiến Xương	16	6	3	4	3	
46	Xã Khoái Châu	14	5	3	4	2	
47	Xã Lạc Đạo	8	3	2	2	1	
48	Xã Lê Lợi	11	5	2	1	3	
49	Xã Lê Quý Đôn	7	3	1	1	2	
50	Xã Long Hưng	13	5	3	3	2	
51	Xã Lương Bằng	12	5	1	2	4	
52	Xã Mỹ Sở	7	3	1	1	2	
53	Xã Minh Thọ	8	4	0	0	4	
54	Xã Nam Cường	14	5	5	4	0	
55	Xã Nam Đông Hưng	10	4	2	1	3	
56	Xã Nam Tiền Hải	9	3	3	3	0	
57	Xã Nam Tiên Hưng	13	6	3	1	3	
58	Xã Nam Thái Ninh	8	4	0	0	4	
59	Xã Nam Thụy Anh	7	3	1	1	2	
60	Xã Nghĩa Dân	11	4	3	3	1	
61	Xã Nghĩa Trụ	8	3	2	2	1	
62	Xã Ngọc Lâm	7	3	1	1	2	

<b>TT</b>	<b>Trường</b>	<b>Tổng số</b>	<b>Mầm non</b>	<b>Tiểu học</b>	<b>THCS</b>	<b>TH và THCS</b>	<b>Ghi chú</b>
63	Xã Nguyễn Du	8	4	0	0	4	
64	Xã Nguyễn Trãi	12	5	2	2	3	
65	Xã Nguyễn Văn Linh	10	4	2	2	2	
66	Xã Ngự Thiên	10	4	2	2	2	
67	Xã Như Quỳnh	14	5	3	4	2	
68	Xã Phạm Ngũ Lão	12	4	4	4	0	
69	Xã Phụ Dực	13	5	3	3	2	
70	Xã Phụng Công	6	3	0	0	3	
71	Xã Quang Hưng	12	4	3	4	1	
72	Xã Quang Lịch	6	3	0	0	3	
73	Xã Quỳnh An	12	5	2	2	3	
74	Xã Quỳnh Phụ	16	6	4	4	2	
75	Xã Tân Hưng	9	4	1	1	3	
76	Xã Tân Tiến	7	3	1	1	2	
77	Xã Tân Thuận	8	3	2	2	1	
78	Xã Tây Tiền Hải	6	3	0	0	3	
79	Xã Tây Thái Ninh	6	3	0	0	3	
80	Xã Tây Thụy Anh	6	3	0	0	3	
81	Xã Tiền Hải	18	7	6	4	1	
82	Xã Tiên Hoa	10	4	2	2	2	
83	Xã Tiên Hưng	11	5	2	1	3	
84	Xã Tiên La	9	4	1	1	3	
85	Xã Tiên Lữ	9	4	2	1	2	
86	Xã Tiên Tiến	10	4	2	2	2	
87	Xã Tổng Trân	7	3	1	1	2	
88	Xã Thái Ninh	10	5	0	0	5	
89	Xã Thái Thụy	17	7	2	3	5	
90	Xã Thần Khê	10	4	2	2	2	
91	Xã Thụy Anh	9	4	1	1	3	
92	Xã Thư Trì	8	3	2	2	1	
93	Xã Thư Vũ	10	4	2	2	2	
94	Xã Trà Giang	6	3	0	0	3	
95	Xã Triệu Việt Vương	13	5	3	3	2	
96	Xã Vạn Xuân	9	4	0	0	5	

TT	Trường	Tổng số	Mầm non	Tiểu học	THCS	TH và THCS	Ghi chú
97	Xã Văn Giang	9	3	2	3	1	
98	Xã Việt Tiến	10	4	2	2	2	
99	Xã Việt Yên	11	5	1	1	4	
100	Xã Vũ Quý	9	4	1	1	3	
101	Xã Vũ Tiên	11	4	3	3	1	
102	Xã Vũ Thư	15	6	3	3	3	
103	Xã Xuân Trúc	8	3	2	2	1	
104	Xã Yên Mỹ	17	6	4	4	3	
<b>Cộng khối phường xã</b>		<b>1085</b>	<b>446</b>	<b>197</b>	<b>187</b>	<b>255</b>	
II	Trường Cao đẳng cộng đồng	1	0	0	0	1	
	Trường CĐ Sư phạm Thái Bình	1	1	0	0	0	
	THPT	53	0	0	0	0	
	THCS & THPT	1	0	0	0	0	
	TH, THCS, THPT	1	0	0	0	0	
<b>Cộng toàn tỉnh</b>		<b>1142</b>	<b>447</b>	<b>197</b>	<b>187</b>	<b>256</b>	<b>0</b>

(Số liệu thống kê tại phần mềm quản lý dữ liệu ngành thời điểm tháng 5/2026)

**Phụ lục II**  
**SỐ LƯỢNG CÁC TRƯỜNG CÓ QUY MÔ DƯỚI MỨC TỐI THIỂU**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

STT	Tên xã, phường	Số trường Mầm non	Số trường Tiểu học	Số trường THCS	Số trường TH và THCS	Ghi chú
1	Phường Hồng Châu	2	0	0	0	
2	Phường Phố Hiến	2	0	0	0	
3	Phường Thái Bình	1	0	1	0	
4	Phường Trà Lý	1	1	0	0	
5	Phường Trần Hưng Đạo	1	0	0	0	
6	Phường Trần Lãm	1	0	0	0	
7	Xã Ân Thi	1	0	0	0	
8	Xã Bắc Thái Ninh	3	0	0	0	
9	Xã Bắc Tiên Hưng	1	0	0	0	
10	Xã Bình Thanh	2	0	0	0	
11	Xã Đông Quan	2	3	0	0	
12	Xã Đông Thái Ninh	2	0	0	0	
13	Xã Đông Thụy Anh	2	0	0	0	
14	Xã Đông Tiên Hải	2	1	0	0	
15	Xã Đông Tiên Hưng	1	0	0	0	
16	Xã Hồng Vũ	2	0	0	0	
17	Xã Kiến Xương	1	0	0	0	
18	Xã Lê Lợi	2	1	0	0	
19	Xã Ngọc Lâm	1	0	0	0	
20	Xã Nam Cường	0	1	0	0	
21	Xã Tân Hưng	2	0	0	0	
22	Xã Tây Thụy Anh	1	0	0	0	
23	Xã Nam Thái Ninh	2	0	0	0	
24	Xã Thái Ninh	1	0	0	0	
25	Xã Nam Tiên Hưng	3	1	0	0	
26	Xã Thụy Anh	1	0	0	0	
27	Xã Tiên Lữ	1	0	0	0	
28	Xã Tiên Hưng	2	1	0	0	
29	Xã Bắc Thụy Anh	1	0	0	0	
30	Xã Trường Giang	1	0	0	0	
<b>TỔNG CỘNG</b>	55	45	<b>9</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	

*(Số liệu thống kê tại phần mềm quản lý dữ liệu ngành thời điểm tháng 5/2026)*

**Phụ lục III**  
**SỐ LƯỢNG TRƯỜNG MẦM NON, PHỔ THÔNG**  
**CÓ QUY MÔ LỚP HỌC DƯỚI MỨC TRUNG BÌNH QUY MÔ**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

STT	Tên phường	Mầm non (10-15 lớp)	Tiểu học* (10-20 lớp)	THCS* (9- 20 lớp)	Liên cấp (10-20 lớp)	THPT (10-20 lớp)	Ghi chú
1	Phường Đường Hào	4	4	4	0	0	
2	Phường Hồng Châu	1	2	2	2	0	
3	Phường Mỹ Hào	1	2	2	0	0	
4	Phường Phố Hiến	4	3	5	1	0	
5	Phường Sơn Nam	4	3	5	0	0	
6	Phường Thái Bình	3	4	6	0	0	
7	Phường Thượng Hồng	4	2	4	0	0	
8	Phường Trà Lý	3	3	2	1	0	
9	Phường Trần Hưng Đạo	0	1	0	0	0	
10	Phường Trần Lãm	4	2	4	1	0	
11	Phường Vũ Phúc	4	5	5	0	0	
12	Xã A Sào	1	0	2	2	0	
13	Xã Ái Quốc	1	2	1	1	0	
14	Xã Ân Thi	2	0	0	0	0	
15	Xã Bắc Đông Hưng	3	3	0	0	0	
16	Xã Bắc Đông Quan	2	0	0	1	0	
17	Xã Bắc Tiên Hưng	3	2	2	4	0	
18	Xã Bắc Thái Ninh	1	0	0	2	0	
19	Xã Bắc Thụy Anh	2	1	1	2	0	
20	Xã Bình Định	0	1	1	2	0	
21	Xã Bình Nguyên	1	0	0	1	0	
22	Xã Bình Thanh	2	0	0	2	0	
23	Xã Châu Ninh	2	0	0	2	0	
24	Xã Chí Minh	4	0	0	5	0	
25	Xã Diên Hà	2	1	1	4	0	
26	Xã Đại Đồng	0	0	2	1	0	
27	Xã Đoàn Đào	2	1	1	2	0	
28	Xã Đồng Bằng	4	1	1	3	0	
29	Xã Đồng Châu	2	2	2	2	0	
30	Xã Đông Hưng	2	2	2	2	0	
31	Xã Đông Quan	3	0	1	2	0	
32	Xã Đông Tiền Hải	4	1	2	3	0	
33	Xã Đông Tiên Hưng	2	2	1	2	0	
34	Xã Đông Thái Ninh	3	0	0	2	0	
35	Xã Đông Thụy Anh	0	2	2	4	0	
36	Xã Đức Hợp	3	1	1	3	0	
37	Xã Hiệp Cường	4	2	2	2	0	
38	Xã Hoàn Long	0	0	0	2	0	
39	Xã Hoàng Hoa Thám	4	2	2	2	0	
40	Xã Hồng Minh	2	1	1	2	0	
41	Xã Hồng Quang	2	1	1	4	0	

STT	Tên phường	Mầm non (10-15 lớp)	Tiểu học* (10-20 lớp)	THCS* (9- 20 lớp)	Liên cấp (10-20 lớp)	THPT (10-20 lớp)	Ghi chú
42	Xã Hồng Vũ	1	0	0	4	0	
43	Xã Hưng Hà	4	3	3	2	0	
44	Xã Hưng Phú	2	0	0	2	0	
45	Xã Kiến Xương	3	2	4	3	0	
46	Xã Khoái Châu	3	1	4	2	0	
47	Xã Lạc Đạo	0	0	0	1	0	
48	Xã Lê Lợi	3	1	1	3	0	
49	Xã Lê Quý Đôn	2	1	1	2	0	
50	Xã Long Hưng	2	1	2	2	0	
51	Xã Lương Bằng	3	0	2	4	0	
52	Xã Mỹ Sở	0	1	2	2	0	
53	Xã Minh Thọ	2	0	0	4	0	
54	Xã Nam Cường	5	4	4	0	0	
55	Xã Nam Đông Hưng	3	1	1	3	0	
56	Xã Nam Tiền Hải	2	2	3	0	0	
57	Xã Nam Tiên Hưng	3	2	1	3	0	
58	Xã Nam Thái Ninh	2	0	0	4	0	
59	Xã Nam Thụy Anh	2	1	2	2	0	
60	Xã Nghĩa Dân	3	2	3	1	1	
61	Xã Nghĩa Trụ	0	0	3	1	0	
62	Xã Ngọc Lâm	2	1	1	2	0	
63	Xã Nguyễn Du	2	0	0	4	0	
64	Xã Nguyễn Trãi	3	2	2	3	0	
65	Xã Nguyễn Văn Linh	2	0	2	2	0	
66	Xã Ngự Thiên	2	2	3	2	0	
67	Xã Như Quỳnh	1	0	2	2	0	
68	Xã Phạm Ngũ Lão	4	4	4	0	0	
69	Xã Phụ Dực	2	3	3	2	0	
70	Xã Phụng Công	0	0	0	3	0	
71	Xã Quang Hưng	3	3	4	1	0	
72	Xã Quang Lịch	2	0	0	3	0	
73	Xã Quỳnh An	3	2	2	3	0	
74	Xã Quỳnh Phụ	3	3	4	2	0	
75	Xã Tân Hưng	1	0	1	2	0	
76	Xã Tân Tiến	1	1	1	2	0	
77	Xã Tân Thuận	2	1	2	0	0	
78	Xã Tây Tiền Hải	2	0	0	1	0	
79	Xã Tây Thái Ninh	1	0	0	2	0	
80	Xã Tây Thụy Anh	1	0	0	2	0	
81	Xã Tiền Hải	3	5	4	1	0	
82	Xã Tiên Hoa	4	2	2	1	0	
83	Xã Tiên Hưng	0	1	1	1	0	
84	Xã Tiên La	4	0	1	1	0	
85	Xã Tiên Lữ	3	1	1	1	0	
86	Xã Tiên Tiến	3	1	2	1	0	
87	Xã Tổng Trán	2	1	1	2	0	
88	Xã Thái Ninh	3	0	0	0	0	
89	Xã Thái Thụy	4	1	3	2	0	
90	Xã Thần Khê	4	2	2	0	0	

STT	Tên phường	Mầm non (10-15 lớp)	Tiểu học* (10-20 lớp)	THCS* (9- 20 lớp)	Liên cấp (10-20 lớp)	THPT (10-20 lớp)	Ghi chú
91	Xã Thụy Anh	1	1	1	2	0	
92	Xã Thụ Trì	1	1	2	1	0	
93	Xã Thụ Vũ	1	0	2	1	0	
94	Xã Trà Giang	2	0	0	2	0	
95	Xã Triệu Việt Vương	4	1	2	1	0	
96	Xã Vạn Xuân	3	0	0	2	0	
97	Xã Văn Giang	0	0	3	0	0	
98	Xã Việt Tiến	3	0	2	1	0	
99	Xã Việt Yên	2	0	0	1	0	
100	Xã Vũ Quý	2	0	1	1	0	
101	Xã Vũ Tiên	2	3	3	0	0	
102	Xã Vũ Thư	5	2	2	1	0	
103	Xã Xuân Trúc	2	1	2	0	0	
104	Xã Yên Mỹ	3	0	2	0	0	
<b>Tổng</b>		<b>238</b>	<b>126</b>	<b>174</b>	<b>177</b>	<b>1</b>	

(Số liệu thống kê tại phần mềm quản lý dữ liệu ngành thời điểm tháng 5/2026)

**Phụ lục IV**  
**THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN MẦM NON**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
<b>TỔNG SỐ</b>			448	5.570	137.394	12.537	1.248	9.805	1.484
1	Phường Đường Hào	Trường mầm non Dị Sử	1	13	356	21	3	18	
		Trường Mầm non Phùng Chí Kiên	1	9	176	18	2	16	
		Trường Mầm non Xuân Dục	1	13	330	30	3	22	5
		Trường Mầm non Hưng Long	1	10	210	20	3	16	1
		Trường mầm non Ngọc Lâm	1	12	282	20	3	17	
2	Phường Hồng Châu	Trường Mầm non Hồng Châu	1	8	134	22	3	13	6
		Trường Mầm non Quảng Châu	1	11	304	29	3	21	5
		Trường MN Hoàng Hanh	1	7	147	21	3	14	4
3	Phường Mỹ Hào	Trường Mầm non Bàn Yên Nhân	1	23	613	60	3	49	8
		Trường Mầm non Nhân Hoà	1	20	559	39	3	34	2
		Trường Mầm non Phan Đình Phùng	1	13	386	30	4	26	
		Trường Mầm non Cẩm Xá	1	18	482	29	3	26	
4	Phường Phố Hiến	Trường Mầm non 19-5	1	9	257	27	2	19	6
		Trường Mầm non An Tảo	1	10	259	25	3	16	6
		Trường Mầm non Phố Hiến	1	6	104	17	2	15	
		Trường Mầm non Hiến Nam	1	10	219	26	3	17	6

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường Mầm non Lê Hồng Phong	1	4	101	13	2	8	3
		Trường Mầm non Trung Nghĩa	1	14	415	29	3	21	5
		Trường Mầm non Liên Phương	1	12	301	27	3	24	
5	Phường Sơn Nam	Trường Mầm non Lam Sơn	1	14	270	32	3	23	6
		Trường Mầm non Bảo Khê	1	12	288	25	3	17	5
		Trường MN Hùng Cường	1	10	195	24	3	16	5
		Trường MN Phú Cường	1	12	352	29	3	21	5
6	Phường Thái Bình	Trường Mầm non 1/6-Lê Hồng Phong	1	23	558	58	3	47	8
		Trường Mầm non sơn Ca - Tiền Phong	1	21	659	52	3	40	9
		Trường mầm non Tân Bình	1	8	236	24	3	16	5
		Trường Mầm non Bò Xuyên	1	9	267	26	3	18	5
		MN Phúc Thành	1	12	332	36	3	27	6
		MN Tân Hòa	1	13	355	34	3	25	6
		MN Tân Phong	1	15	431	44	3	33	8
7	Phường Thượng Hồng	Trường Mầm non Dương Quang	1	15	410	28	3	25	
		Trường Mầm non Bạch Sam	1	14	372	26	2	23	1
		Trường Mầm non Minh Đức	1	12	254	22	1	20	1
		Trường Mầm non Hoà Phong	1	14	388	28	4	23	1
8	Phường Trà Lý	Trường mầm non Đông Hòa	1	12	398	32	3	23	6
		Trường Mầm non Hoàng Diệu	1	14	477	38	3	29	6
		Trường Mầm non Đông Mỹ	1	11	358	29	3	20	6
		Trường Mầm non Đông Thọ	1	9	226	20	2	14	4

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường Mầm non Đông Dương	1	5	102	17	2	12	3
9	Phường Trần Hưng Đạo	Trường Mầm non Hoa Hồng	1	12		24		18	6
		Trường Mầm non Phú Xuân	1	16	511	12	1	3	8
		Trường Mầm non Quang Trung	1	9	281	25	3	17	5
		Trường Mầm non Đề Thám	1	7	183	21	3	14	4
		Trường Mầm non Vũ Lạc	1	12	426	33	3	24	6
10	Phường Trần Lãm	Trường Mầm non Vũ Chính	1	15	494	38	3	26	9
		Trường Mầm non Trần Lãm	1	18	667	44	3	34	7
		Trường Mầm non Kỳ Bá	1	9	242	25	3	17	5
		Trường Mầm non Vũ Đông	1	11	335	30	3	21	6
		Trường mầm non vũ sơn	1	5	111	15	2	10	3
		Trường mầm non vũ tây	1	13	380	37	3	28	6
		Trường Mầm non Hoa Sen	1	9	248	21	3	14	4
11	Phường Vũ Phúc	Trường Mầm non Vũ Phúc	1	14	443	37	3	27	7
		MN Nguyễn Xá	1	13	325	35	3	26	6
		MN Song An	1	12	319	35	3	28	4
		MN Trung An	1	13	306	34	3	26	5
		Trường Mầm non Đông Giang	1	9	176	19	3	12	4
12	Xã Bắc Đông Quan	Trường Mầm non Đông Hà	1	9	189	21	3	14	4
		Trường mầm non Đông Kinh	1	10	274	28	2	20	6
		Trường mầm non Ngọc Lâm	1	11	295	25	3	17	5
		MN An Đồng	1	15	284	34	3	30	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường mầm non An Hiệp	1	9	199	22	3	18	1
		Trường mầm non An Khê	1	23	530	54	3	43	8
		Trường mầm non An Thái	1	9	215	22	3	18	1
14	Xã Ái Quốc	Mầm non Tây Giang	1	12	370	34	3	26	5
		Mầm non Tây Phong	1	9	185	23	3	19	1
		Mầm non Tây Tiến	1	9	203	26	3	19	4
15	Xã Ân Thi	Trường Mầm non Tân Phúc	1	7	166	16	3	13	
		Trường Mầm non Quang Vinh	1	11	265	19	3	16	
		Trường Mầm non Hoàng Hoa Thám	1	15	316	27	3	24	
		Trường Mầm non Ân Thi	1	17	382	31	2	28	1
16	Xã Bắc Đông Hưng	MN ĐÔNG CƯỜNG	1	12	376	32	3	21	8
		MN ĐÔNG PHƯƠNG	1	14	462	33	3	23	7
		Trường mầm non Đông Xá	1	10	291	28	3	20	5
17	Xã Bắc Thái Ninh	Trường Mầm non Thái Dương	1	7	160	19	2	13	4
		Trường Mầm non Thái Hồng	1	7	165	20	2	14	4
		Trường Mầm non Thái Phúc	1	10	224	27	2	20	5
		Trường Mầm non Thái Thủy	1	5	115	14	2	8	4
18	Xã Bắc Thụy Anh	Trường Mầm Non Thụy Quỳnh	1	15	346	36	3	27	6
		Trường Mầm Non Thụy Văn	1	10	253	25	3	17	5
		Trường Mầm Non Thụy Việt	1	8	167	22	2	15	5
19	Xã Bắc Tiên Hưng	MN AN CHÂU	1	9	206	23	3	19	1
		MN ĐÔ LƯƠNG	1	9	193	15	3	11	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		MN LÔ GIANG	1	8	122	21	3	14	4
		Trường mầm non liên giang	1	12	357	26	2	23	1
		MN MÊ LINH	1	12	300	31	3	23	5
		Trường mầm non phú lương	1	12	321	26	2	23	1
		Trường mầm non Bình Định	1	16	370	41	2	34	5
20	Xã Bình Định	Trường mầm non Hồng Tiến	1	9	223	23	3	15	5
		Trường mầm non Nam Bình	1	9	190	25	3	18	4
		Trường mầm non An Bình	1	9	165	22	3	16	3
21	Xã Bình Nguyên	Trường mầm non Bình Nguyên	1	12	342	25	3	21	1
		Trường mầm non Thanh Tân	1	11	296	25	3	21	1
		Trường mầm non Bình Thanh	1	10	266	26	3	18	5
22	Xã Bình Thanh	Trường mầm non Minh Hưng	1	7	157	20	3	14	3
		Trường Mầm non Minh Tân	1	9	259	28	3	17	8
		Trường mầm non Quang Hưng	1	8	173	20	3	14	3
		MN Tứ Dân	1	15	332	29	3	25	1
23	Xã Châu Ninh	MN Tân Châu	1	22	440	33	3	29	1
		MN Đông Ninh	1	9	182	18	3	14	1
		MN Đại Tập	1	15	310	26	2	23	1
		MN Đại Hưng	1	13	299	20	2	17	1
24	Xã Chí Minh	MN Thuần Hưng	1	12	233	19	3	15	1
		MN Chí Tân	1	9	187	18	3	14	1
		MN Thành Công	1	10	247	17	3	13	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		MN Nhuế Dương	1	10	206	20	3	16	1
		Trường Mầm non Đại Đồng	1	21	558	44	3	40	1
25	Xã Đại Đồng	Trường Mầm non Việt Hưng	1	19	410	33	3	28	2
		Trường Mầm non Lương Tài	1	19	452	30	3	26	1
		Trường Mầm non Dân Chủ	1	9	234	22	3	14	5
26	Xã Diên Hà	Trường Mầm non Duyên Hải	1	15	445	30	3	26	1
		Trường Mầm non Điệp Nông	1	19	553	34	2	31	1
		Trường Mầm non Hùng Dũng	1	10	305	22	3	15	4
		Trường Mầm non Kì Đồng	1	9	279	24	3	16	5
		Trường Mầm Non Phan Sào Nam	1	10	197	18	3	14	1
27	Xã Đoàn Đào	Trường Mầm Non Đoàn Đào	1	17	387	41	3	30	8
		Trường Mầm Non Minh Hoàng	1	12	281	23	3	19	1
		Trường mầm non An Cầu	1	11	282	22	3	18	1
28	Xã Đồng Bằng	Trường mầm non An Ấp	1	10	218	25	3	17	5
		Trường mầm non An Lễ	1	11	296	31	3	22	6
		Trường mầm non An Quý	1	10	262	23	3	15	5
		Mầm non Đông Cơ	1	12	332	31	3	27	1
29	Xã Đồng Châu	Mầm non Đông Hoàng	1	12	347	31	3	27	1
		Mầm non Đông Lâm	1	11	321	30	3	26	1
		Mầm non Đông Minh	1	19	449	44	3	40	1
		Trường mầm non Đông Các	1	9	196	24	3	16	5
30	Xã Đông Hưng	Trường mầm non Đông Hợp	1	10	220	24	3	16	5

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường mầm non Đông La	1	17	509	44	3	30	11
		Trường mầm non Đông Sơn	1	14	403	34	3	26	5
		Trường mầm non Nguyễn Xá	1	9	210	23	3	15	5
		Trường Mầm non Liên cơ	1	9	193	21	3	14	4
		MN ĐÔNG Á	1	10	298	22	2	19	1
31	Xã Đông Quan	Trường mầm non Đông Huy	1	5	99	13	2	10	1
		Trường Mầm non Đông Lĩnh	1	7	158	12	2	9	1
		Trường mầm non Đông Phong	1	9	150	19	3	11	5
		Trường Mầm non Đông Tân	1	10	270	22	3	18	1
		Trường Mầm Non xã Mỹ Lộc	1	12	331	33	3	23	7
32	Xã Đông Thái Ninh	Trường Mầm non Thái Đô	1	14	359	33	2	23	8
		Trường Mầm Non xã Thái Học	1	5	105	13	1	10	2
		Trường Mầm Non xã Thái Tân	1	6	117	18	1	13	4
		Trường Mầm Non xã Thái Xuyên	1	10	246	23	3	15	5
		Trường Mầm non Hồng Quỳnh	1	6	148	14	2	11	1
33	Xã Đông Thụy Anh	Trường Mầm non Thụy An	1	9	169	22	3	15	4
		Trường Mầm non Thụy Dũng	1	9	184	21	3	14	4
		Trường Mầm non Thụy Hồng	1	8	209	21	2	15	4
		Trường mầm non xã Thụy Tân	1	9	205	22	3	15	4
		Mầm non Thụy Trường	1	17	397	41	3	31	7
		Trường Mầm non Thụy Xuân	1	18	408	42	3	33	6
		Mầm non Đông Hải	1	8	149	20	2	17	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
34	Xã Đông Tiền Hải	Mầm non Đông Long	1	11	246	28	3	24	1
		Mầm non Đông Phong	1	12	264	30	3	26	1
		Mầm non Đông Quý	1	9	185	27	2	22	3
		Mầm non Đông Trà	1	8	171	21	3	16	2
		Mầm non Đông Trung	1	10	238	23	2	20	1
		Mầm non Đông Xuyên	1	10	241	25	3	21	1
		Trường mầm non Chương Dương	1	8	180	21	2	18	1
35	Xã Đông Tiên Hưng	Trường mầm non Hợp Tiến	1	9	191	17	3	13	1
		Trường mầm non Phú Châu	1	11	284	32	3	24	5
		Trường Mầm non Phong Châu	1	10	250	28	3	21	4
		Trường Mầm non Đức Hợp	1	16	425	33	3	24	6
36	Xã Đức Hợp	Trường Mầm non Mai Động	1	13	227	25	3	18	4
		Trường Mầm non Phú Thịnh	1	11	251	24	3	16	5
		Trường Mầm non Thọ Vinh	1	11	280	24	2	17	5
		Trường Mầm non Hiệp Cường 2	1	11	223	27	3	18	6
37	Xã Hiệp Cường	Trường Mầm non Hiệp Cường 1	1	13	338	30	3	21	6
		Trường Mầm non Hiệp Cường	1	15	383	31	2	23	6
		Trường Mầm non Hiệp Cường 3	1	12	261	29	3	21	5
		Mầm non Đồng Than	1	20	551	41	3	37	1
38	Xã Hoàn Long	Mầm non Hoàn Long	1	17	395	31	3	27	1
		MN Đông Tảo	1	21	416	31	3	28	
		Trường mầm non Ngô Quyền	1	11	208	26	3	22	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
39	Xã Hoàng Hoa Thám	Trường mầm non Hưng Đạo	1	13	317	24	3	21	
		Trường mầm non Nhật Tân	1	15	394	33	3	29	1
		Trường mầm non An Viên	1	16	352	32	3	28	1
		Trường mầm non Dị Chế	1	12	336	27	3	23	1
		Trường Mầm non 19-8	1	14	344	28	3	24	1
		Trường Mầm non Bùi Hữu Diên	1	11	338	29	3	21	5
40	Xã Hồng Minh	Trường Mầm non Lý Nam Đế	1	13	432	32	3	22	7
		Trường Mầm non Trần Đức Thông	1	10	280	25	3	17	5
		Trường Mầm non Hồng Vân	1	9	194	20	2	17	1
41	Xã Hồng Quang	Trường Mầm non Hồng quang	1	9	203	22	3	19	
		Trường Mầm non Hạ Lễ	1	10	194	20	3	17	
		Trường Mầm non Tiên Phong	1	9	185	18	2	16	
		Trường Mầm non Hồ Tùng Mậu	1	14	339	28	2	26	
42	Xã Hồng Vũ	Trường Mầm non Vũ Công	1	9	210	26	3	18	5
		Trường mầm non Vũ Hòa	1	11	296	30	3	22	5
		Trường mầm non Vũ Thắng	1	6	140	21	3	14	4
		Trường mầm non Vũ Bình	1	8	184	19	3	12	4
43	Xã Hưng Hà	Trường Mầm non Hồng Lĩnh	1	10	269	27	3	19	5
		Trường Mầm non Kim Trung	1	13	387	33	3	26	4
		Trường Mầm non Minh Khai	1	10	264	28	3	19	6
		Trường Mầm non Thống Nhất	1	17	429	31	3	27	1
		Trường Mầm non Văn Lang	1	13	348	34	3	24	7

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường Mầm non Lê Danh Phương	1	19	603	53	3	40	10
		Trường Mầm non Hoà Bình	1	9	237	23	3	16	4
44	Xã Hưng Phú	Mầm non Nam Hưng	1	10	287	29	3	25	1
		Mầm non Nam Phú	1	11	286	27	2	24	1
		Mầm non Nam Trung	1	23	611	47	3	41	3
45	Xã Khoái Châu	MN Khoái Châu	1	13	221	32	3	28	1
		MN Bình Kiều	1	14	306	29	3	25	1
		MN Đông Kết	1	17	314	36	3	33	
		MN Liên Khê	1	13	303	21	3	17	1
		MN Phùng Hưng	1	21	485	37	4	32	1
		Trường mầm non an bồi	1	6	129	16	2	11	3
46	Xã Kiến Xương	Trường mầm non Bình Minh	1	10	303	27	3	21	3
		Trường Mầm non Quang Bình	1	13	421	33	3	24	6
		Trường mầm non Quang Minh	1	9	297	24	2	16	6
		Trường mầm non Quang Trung	1	15	378	39	3	30	6
		Trường Mầm non Thanh Nê	1	17	526	47	3	38	6
		Trường Mầm non Lạc Đạo	1	26	644	55	3	51	1
47	Xã Lạc Đạo	Trường Mầm non Chỉ Đạo	1	18	355	27	3	21	3
		Trường Mầm non Minh Hải	1	20	539	39	3	35	1
		Trường mầm non Đình Phùng	1	6	116	15	1	10	4
48	Xã Lê Lợi	Trường mầm non Lê Lợi	1	9	181	23	3	15	5
		Trường mầm non Nam Cao	1	9	211	22	2	16	4

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường mầm non quyết tiến	1	5	75	15	2	10	3
		Trường mầm non Thượng Hiền	1	9	235	23	3	17	3
		Trường Mầm non Lê Quý Đôn	1	11	268	26	3	18	5
49	Xã Lê Quý Đôn	Trường Mầm non Hồng An	1	14	391	33	2	25	6
		Trường Mầm non Minh Tân	1	12	273	29	3	23	3
		Trường Mầm non Trần Thị Dung	1	9	248	23	3	15	5
50	Xã Long Hưng	Trường Mầm non Phạm Kính Ân	1	18	450	47	3	36	8
		Trường Mầm non Phạm Đôn Lễ	1	18	461	44	3	33	8
		Trường Mầm non Thái Hưng	1	9	221	24	3	16	5
		Trường Mầm non Trần Thái Tông	1	13	338	35	3	26	6
		Trường mầm non Phạm Ngũ Lão	1	12	252	28	3	18	7
51	Xã Lương Bằng	Trường Mầm non Chính Nghĩa	1	14	318	32	3	23	6
		Trường Mầm non Nhân La	1	9	176	22	2	15	5
		Trường Mầm non Vũ Xá	1	10	208	21	2	15	4
		Trường Mầm non Lương Bằng	1	18	421	43	3	30	10
		Mầm non Thắng Lợi	1	18	401	30	3	27	
52	Xã Mễ Sở	Mầm non Mễ Sở	1	26	640	44	3	41	
		MN Bình Minh	1	15	264	23	3	20	
		Trường mầm non Quỳnh Giao	1	11	284	25	3	21	1
53	Xã Minh Thọ	Trường mầm non Quỳnh Hoa	1	11	297	27	3	23	1
		Trường mầm non Quỳnh Minh	1	9	198	21	3	17	1
		Trường Mầm non Quỳnh Thọ	1	9	172	20	3	16	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Mầm non Nam Cường	1	9	199	26	2	19	5
54	Xã Nam Cường	Mầm non Nam Chính	1	10	260	23	3	19	1
		Mầm non Nam Thắng	1	12	325	26	3	22	1
		Mầm non Nam Thanh	1	15	421	31	2	28	1
		Mầm non Nam Thịnh	1	12	283	32	3	25	4
		Trường mầm non Đông Động	1	10	247	26	3	19	4
		Trường Mầm non Đông Hoàng	1	9	257	28	3	20	5
55	Xã Nam Đông Hưng	Trường MN Đông Quang	1	9	242	22	2	19	1
		Trường Mầm non Đông Xuân	1	14	358	32	3	28	1
		Trường Mầm Non xã Thái Thành	1	6	148	15	1	10	4
		Trường Mầm non Thái Thịnh	1	9	218	25	3	17	5
56	Xã Nam Thái Ninh	Trường Mầm non Thái Thọ	1	9	216	23	3	16	4
		Trường Mầm non Thái Thuận	1	6	138	17	2	11	4
		Trường Mầm Non xã Thụy Duyên	1	9	193	22	1	17	4
		Trường Mầm Non Thụy Phong	1	16	463	41	3	31	7
57	Xã Nam Thụy Anh	Trường Mầm Non xã Thụy Thanh	1	9	238	26	3	18	5
		Mầm non Nam Hà	1	12	295	28	3	24	1
		Mầm non Nam Hải	1	15	372	36	3	32	1
58	Xã Nam Tiên Hải	Mầm non Nam Hồng	1	17	479	37	3	34	
		Trường mầm non Đồng Phú	1	9	196	25	3	18	4
		Trường mầm non Hồng Giang	1	7	176	16	3	12	1
59	Xã Nam Tiên Hưng	Trường Mầm non Hoa Lu	1	7	143	15	2	12	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường Mầm non Hoa Nam	1	6	121	17	2	11	4
		Trường Mầm Non Minh Châu	1	9	165	14	3	11	
		Trường mầm non trọng quan	1	11	372	33	3	25	5
		Trường Mầm non Vĩnh Xá	1	15	306	22	3	16	3
60	Xã Nghĩa Dân	Trường Mầm non Toàn Thắng	1	18	476	32	3	24	5
		Trường Mầm non Nghĩa Dân	1	14	264	31	2	22	7
		Trường Mầm non Đồng Thanh	1	12	263	25	3	18	4
		Mầm non Long Hưng	1	27	713	43	3	40	
61	Xã Nghĩa Trụ	Mầm non Tô Quyền	1	27	803	46	3	42	1
		Mầm non Vĩnh Khúc	1	24	656	44	3	41	
		Trường mầm non Quỳnh Hoàng	1	15	383	28	3	24	1
62	Xã Ngọc Lâm	Trường mầm non Quỳnh Lâm	1	8	150	22	3	14	5
		Mầm non Quỳnh Ngọc	1	15	421	31	3	27	1
		Trường Mầm non Lưu Khánh Đàm	1	9	244	24	3	18	3
63	Xã Ngự Thiên	Trường Mầm non Cộng Hoà	1	14	348	28	3	25	
		Trường Mầm non Nguyễn Tông Quai	1	15	451	35	3	31	1
		Trường Mầm non Tân Hoà	1	9	261	25	3	17	5
		Mầm non Quỳnh Châu	1	9	216	22	3	15	4
64	Xã Nguyễn Du	Trường mầm non Quỳnh Khê	1	9	191	19	2	16	1
		Trường mầm non Quỳnh Nguyên	1	15	385	28	2	25	1
		Trường mầm non Quỳnh Sơn	1	10	256	27	3	19	5
		Trường Mầm non Đặng Lễ	1	17	377	32	3	29	

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
65	Xã Nguyễn Trãi	Trường Mầm non Cẩm Ninh	1	9	176	16	2	14	
		Trường Mầm non Văn Nhuệ	1	9	194	19	2	17	
		Trường Mầm non Nguyễn Trãi	1	10	249	22	2	19	1
		Trường Mầm non Đa lộc	1	11	224	22	2	20	
		Mầm non Nguyễn Văn Linh	1	17	312	31	3	27	1
66	Xã Nguyễn Văn Linh	Mầm non Ngọc Long	1	16	320	26	3	19	4
		Mầm non Nghĩa Hiệp	1	11	276	20	3	16	1
		Mầm non Liêu Xá	1	18	384	32	3	28	1
		Trường Mầm non Tân Quang	1	20	428	41	3	34	4
67	Xã Như Quỳnh	Trường Mầm non Trưng Trắc	1	18	336	45	3	35	7
		Trường Mầm non Đình Dù	1	24	515	45	3	41	1
		Trường Mầm non Lạc Hồng	1	22	530	47	2	45	
		Trường Mầm non Như Quỳnh	1	31	622	59	3	51	5
		Trường Mầm non Phù ừ	1	12	206	19	3	16	
68	Xã Phạm Ngũ Lão	Trường Mầm non Bãi Sậy	1	11	258	17	1	16	
		Trường Mầm non Bắc Sơn	1	10	172	22	3	19	
		Trường Mầm non Đào Dương	1	13	325	19	1	18	
		Trường mầm non An Bài	1	18	485	41	3	30	8
69	Xã Phụ Dực	Trường mầm non An Mỹ	1	18	463	39	3	35	1
		Trường mầm non An Ninh	1	16	420	36	3	32	1
		Trường mầm non An Thanh	1	9	278	23	3	15	5
		Trường mầm non An Vũ	1	12	378	27	3	23	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Mầm non Xuân Quan	1	20	492	38	2	30	6
70	Xã Phụng Công	Mầm non Phụng Công	1	18	375	31	3	28	
		Mầm non Cửu Cao	1	20	450	32	3	28	1
		Trường mầm non Trần Cao	1	20	482	33	3	29	1
		Trường mầm Non Minh Tân	1	9	226	19	3	15	1
71	Xã Quang Hưng	Trường Mầm Non Quang Hưng	1	11	279	24	3	20	1
		Trường Mầm Non Tống Phan	1	12	242	23	3	19	1
		Trường Mầm non Hoà Bình	1	9	196	23	3	16	4
		Trường Mầm non Quang Lịch	1	9	246	24	3	17	4
72	Xã Quang Lịch	Trường mầm non Vũ Lễ	1	14	334	34	3	26	5
		Trường mầm non An Vinh	1	13	373	31	3	22	6
73	Xã Quỳnh An	Trường mầm non Đông Hải	1	20	469	46	3	34	9
		Trường mầm non Quỳnh Bảo	1	9	225	24	3	16	5
		Trường mầm non Quỳnh Trang	1	12	317	29	3	25	1
		Trường mầm non Quỳnh Xá	1	9	252	22	3	18	1
		Trường Mầm non Quỳnh Hải	1	17	448	41	3	32	6
		Trường mầm non Quỳnh Hội	1	16	442	41	3	31	7
74	Xã Quỳnh Phụ	Trường mầm non Quỳnh Hưng	1	10	268	20	3	16	1
		Trường mầm non Quỳnh Mỹ	1	13	302	30	3	26	1
		Trường mầm non Quỳnh Hồng	1	17	461	46	3	37	6
		MN Quỳnh Côi	1	14	368	33	3	29	1
		Trường Mầm non Hồng Nam	1	6	141	19	2	13	4

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
75	Xã Tân Hưng	Trường mầm non Thủ Sỹ	1	16	414	37	3	25	9
		Trường MN Phương Chiểu	1	10	263	23	3	16	4
		Trường MN Tân Hưng	1	7	129	21	3	14	4
		MN Bách Thuận	1	15	458	38	3	29	6
76	Xã Tân Thuận	MN Tân Lập	1	16	450	35	3	27	5
		MN Tự Tân	1	12	356	31	3	23	5
		Trường mầm non An Dục	1	9	248	23	3	15	5
77	Xã Tân Tiến	Trường mầm non An Tràng	1	10	231	27	3	19	5
		Mầm non Đồng Tiến	1	18	485	40	3	36	1
		Trường Mầm Non Thái Giang	1	11	253	28	3	19	6
78	Xã Tây Thái Ninh	Trường Mầm non Thái Hà	1	9	206	22	2	15	5
		Trường Mầm non Thái Sơn	1	9	216	23	2	16	5
		Trường Mầm Non xã Thụy Chính	1	8	141	20	2	14	4
79	Xã Tây Thụy Anh	Trường Mầm Non xã Thụy Dân	1	9	164	21	2	15	4
		Trường Mầm non Thụy Ninh	1	11	273	29	3	21	5
		Mầm non Bắc Hải	1	10	212	28	3	20	5
80	Xã Tây Tiền Hải	Mầm non Phương Công	1	10	234	29	3	22	4
		Mầm non Vân Trường	1	11	225	26	3	22	1
		Trường Mầm Non xã Thái An	1	5	116	15	2	9	4
81	Xã Thái Ninh	Trường Mầm non Thái Hưng	1	9	207	24	3	17	4
		Trường Mầm Non xã Thái Hòa	1	11	320	30	2	20	8
		Trường Mầm non Thái Nguyên	1	12	306	29	3	20	6

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường Mầm non Thái Thượng	1	11	302	32	3	23	6
		Trường Mầm non Diêm Điền	1	18	533	45	3	35	7
82	Xã Thái Thụy	Trường Mầm Non Thụy Bình	1	9	205	24	3	17	4
		Trường Mầm Non Thụy Hà	1	12	437	34	3	25	6
		Trường Mầm non Thụy Hải	1	10	264	23	3	19	1
		Trường Mầm Non Thụy Liên	1	17	377	37	3	26	8
		Trường Mầm non Thụy Lương	1	10	226	22	1	17	4
		Trường Mầm non Thụy Trình	1	12	290	31	3	23	5
		Trường Mầm non Bắc Sơn	1	12	311	24	3	18	3
		Trường Mầm non Chi Lăng	1	13	372	34	3	26	5
83	Xã Thần Khê	Trường Mầm non Lê Tư Thành	1	12	363	30	3	20	7
		Trường Mầm non Tây Đô	1	11	303	23	2	18	3
		MN Hiệp Hoà	1	9	217	20	3	13	4
		MN Minh Lăng	1	16	487	38	3	29	6
84	Xã Thư Trì	MN Song Lăng	1	13	355	33	3	23	7
		MN Việt Thuận	1	17	466	38	3	28	7
		MN Vũ Hội	1	21	580	50	2	43	5
85	Xã Thư Vũ	MN Vũ Vân	1	11	277	27	3	18	6
		MN Vũ Vinh	1	9	259	25	3	18	4
		Trường Mầm Non xã Thụy Dương	1	10	267	26	3	18	5
		Trường Mầm Non xã Thụy Hưng	1	9	227	25	3	16	6
86	Xã Thụy Anh	Trường Mầm Non xã Thụy Phúc	1	7	180	20	2	12	6



STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
91	Xã Tiên Lữ	Trường mầm non Đức Thắng	1	8	151	17	2	14	1
		Trường mầm non Hải Triều	1	11	312	23	3	19	1
		Trường mầm non Thiện Phiến	1	14	342	26	3	22	1
		Trường Mầm Non Đình Cao	1	17	485	34	3	31	
92	Xã Tiên Tiến	Trường Mầm Non Nhật Quang	1	12	340	22	3	19	
		Trường Mầm Non Tiên Tiến	1	10	227	17	3	14	
		Trường Mầm Non Minh Tiến	1	12	324	25	3	22	
		Trường Mầm Non Tam Đa	1	12	273	24	3	21	
93	Xã Tổng Trân	Trường Mầm Non Tổng Trân	1	14	392	27	3	24	
		Trường Mầm Non Nguyên Hòa	1	11	216	24	3	20	1
		Trường mầm non Hồng Thái	1	7	130	18	3	11	4
94	Xã Trà Giang	Trường mầm non Quốc Tuấn	1	14	312	34	3	25	6
		Trường mầm non Trà Giang	1	9	181	20	3	16	1
		MN Dạ Trạch	1	15	155	22	3	18	1
95	Xã Triệu Việt Vương	MN Hàm Tử	1	13	273	25	2	22	1
		MN Ông Đình	1	10	167	15	3	11	1
		MN An Vĩ	1	15	348	30	3	23	4
		MN Tân Dân	1	26	564	40	3	36	1
		Mầm non Văn Giang	1	28	719	44	3	41	
96	Xã Văn Giang	Mầm non Liên Nghĩa	1	23	597	38	3	35	
		Mầm non Tân Tiến	1	26	686	51	3	47	1
		MN Đồng Thanh	1	10	264	23	3	16	4

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
97	Xã Vạn Xuân	MN Hồng Lý	1	13	304	30	3	21	6
		MN Việt Hùng	1	21	532	48	3	36	9
		MN Xuân Hoà	1	14	391	33	3	24	6
		MN Dân Tiên	1	15	379	20	3	16	1
98	Xã Việt Tiến	MN Đồng Tiến	1	10	153	15	3	11	1
		MN Hồng Tiến	1	17	382	25	3	21	1
		MN Việt Hòa	1	11	322	23	3	20	
		Mầm non Thanh Long	1	18	384	34	3	26	5
99	Xã Việt Yên	Mầm non Minh Châu	1	9	124	19	3	12	4
		Mầm non Việt Cường	1	9	171	14	3	10	1
		Mầm non Yên Hòa	1	14	263	25	3	22	
		Mầm non Yên Phú	1	23	491	38	3	34	1
		Trường mầm non Vũ An	1	11	271	31	3	23	5
100	Xã Vũ Quý	Trường mầm non Vũ Ninh	1	21	535	49	3	39	7
		Trường mầm non vũ quý	1	9	259	26	3	18	5
		Trường mầm non Vũ Trung	1	11	284	26	3	22	1
		MN Dũng Nghĩa	1	10	260	24	3	17	4
101	Xã Vũ Thư	MN Hòa Bình	1	10	265	26	3	19	4
		MN Minh Khai	1	15	432	35	3	26	6
		MN Minh Quang	1	16	385	43	3	34	6
		MN Tam Quang	1	11	283	24	3	17	4
		MN Hoà My	1	13	386	36	3	28	5

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
							CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		MN Vũ Đoài	1	10	303	26	3	19	4
102	Xã Vũ Tiên	MN Hồng Phong	1	14	366	36	3	26	7
		MN Duy Nhất	1	16	409	30	3	26	1
		MN Vũ Tiên	1	18	479	46	3	34	9
		Trường Mầm non Vân Du	1	12	245	18	2	16	
		Trường mầm non Xuân Trúc	1	18	407	29	3	26	
103	Xã Xuân Trúc	Trường Mầm non Quảng Lãng	1	15	321	27	2	25	
		Mầm non Tân Lập	1	14	278	23	3	20	
		Mầm non Trung Hoà	1	16	380	30	3	26	1
104	Xã Yên Mỹ	Mầm non thị trấn Yên Mỹ	1	20	448	38	3	34	1
		Mầm non Trung Hưng	1	19	436	34	3	30	1
		Mầm non Lý Thường Kiệt	1	15	294	26	2	22	2
		Mầm non Tân Việt	1	13	320	28	3	21	4

(Số liệu thống kê tại phần mềm quản lý dữ liệu ngành thời điểm tháng 5/2026)

**Phụ lục V**  
**THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN TIỂU HỌC**  
**NĂM HỌC: 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		<b>TỔNG SỐ</b>	197	7.289	247.768	11.760	677	10.498	170	585
1	Phường Đường Hào	Tiểu học Dị Sử	1	28	1.129	44	3	39	1	2
		Trường Tiểu học Phùng Chí Kiên	1	14	534	25	2	22	1	1
		Trường Tiểu học và THCS Hưng Long		12	408	18	1	16		1
		Trường Tiểu học và THCS Xuân Dục		16	585	24	1	22		1
		Trường Tiểu học và THCS Ngọc Lâm		14	503	25	2	22	1	1
2	Phường Hồng Châu	Trường Tiểu học Quảng Châu	1	26	944	43	2	39	1	2
		Trường TH&THCS Hồng Châu		11	287	19	1	18		
		TH và THCS Hoàng Hanh		11	309	18	1	17		
3	Phường Mỹ Hào	Trường Tiểu học Bàn Yên Nhân số I	1	33	1.366	50	2	46	1	2
		Trường Tiểu học Nhân Hoà	1	35	1.455	51	3	46	1	2
		Trường Tiểu học Cẩm Xá	1	27	1.073	39	3	36	1	
		Trường Tiểu học và THCS Bàn Yên Nhân		18	719	29	2	26		1
		Trường Tiểu học và THCS Phan Đình Phùng		19	788	29	2	27	1	
4	Phường Phố Hiến	Trường Tiểu học Hoàng Lê	1	27	921	44	3	39		2
		Trường Tiểu học Hiến Nam	1	29	1.118	47	3	42		2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		Trường Tiểu học An Tảo	1	31	1.107	51	3	46		2
		Trường Tiểu học Trung Nghĩa	1	26	912	41	2	37		2
		Trường Tiểu học Liên Phương	1	23	824	37	2	33		2
		Trường TH- THCS Quang Trung		18	553	30	1	29	1	
		Trường TH&THCS Minh Khai		11	347	21	2	18		1
		Trường TH&THCS Hưng Yên		18	521	32		32		
5	Phường Sơn Nam	Trường TH- THCS Lam Sơn		17	504	29	2	26	1	1
		Trường TH- THCS Bảo Khê		16	566	26	2	23		1
		Trường TH- THCS Hùng Cường		12	364	17	1	16		
		Trường TH- THCS Phú Cường		21	677	29	2	26		1
6	Phường Thái Bình	Tiểu học Lê Hồng Phong	1	32	1.555	59	3	53		3
		Tiểu học Lý Tự Trọng	1	28	1.002	48	3	42	1	3
		Tiểu học Tiên Phong	1	19	835	31	2	27	1	2
		TH&THCS Tân Bình		13	461	25	1	23	2	1
		TH Tân Hoà	1	19	553	25	2	22	1	1
		TH Tân Phong	1	22	766	40	2	36		2
		TH&THCS Phúc Thành				5		4	1	1
7	Phường Thượng Hồng	Trường Tiểu học Hoà Phong	1	23	861	37	3	32	1	2
		Trường Tiểu học và THCS Dương Quang		21	852	30	2	28		
		Trường Tiểu học và THCS Bạch Sam		14	515	25	2	22	1	1
		Trường Tiểu học và THCS Minh Đức		18	615	27	1	25	1	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
8	Phường Trà Lý	Tiểu học Đông Hòa	1	19	823	30	2	26	1	2
		Tiểu học Hoàng Diệu	1	24	1.251	39	2	35	2	2
		Tiểu học Đông Mỹ	1	16	584	25	2	21		2
		TH&THCS Đông Thọ		10	255	15	1	14		
		Tiểu Học Đông Dương	1	6	163	13	2	9	1	2
9	Phường Trần Hưng Đạo	Trường TH,THCS và THPT Quách Đình Bảo		6	154	5		5		
		Tiểu học Kim Đồng	1	20	988	35	1	32	1	2
		Tiểu học Phú Xuân	1	25	1.193	36	2	32	1	2
		Tiểu học Quang Trung	1	30	1.471	49	3	44	1	2
		Tiểu học Trần Hưng Đạo	1	25	1.221	39	2	36	2	1
10	Phường Trần Lâm	Tiểu học Vũ Chính	1	21	902	35	2	31	1	2
		Tiểu Học Trần Lâm	1	27	871	3		2		1
		Tiểu học Kỳ Bá	1	35	1.898	53	2	50	1	1
		Tiểu học Vũ Lạc	1	20	843	30	2	26		2
		Tiểu học Vũ Đông	1	15	574	28	2	24	2	2
		Tiểu học Vũ Tây	1	19	625	32	2	28		2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Sơn		6	180	14	1	11		2
11	Phường Vũ Phúc	Tiểu học Phúc Khánh	1	14	572	27	1	24	1	2
		Tiểu học Vũ Phúc	1	19	873	30	1	27		2
		TH Nguyễn Xá	1	18	643	32	2	28	1	2
		TH Trung An	1	16	585	33	3	29	1	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		TH&THCS Song An		15	420	5		5	1	
12	Xã Bắc Đông Quan	Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Giang		10	249	15	1	13		1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Hà		10	290	14	1	12		1
		Tiểu học và THCS Đông Kinh		15	451	15	1	13	1	1
		Trường TH và THCS Đông Vinh		15	503	22		22	1	
13	Xã A Sào	Trường Tiểu học An Đồng	1	17	480	29	2	25	1	2
		Trường Tiểu học An Khê	1	23	686	40	2	36		2
		TH và THCS An Hiệp		10	339	17	1	16		
		Trường TH&THCS An Thái		11	327	16	1	13		2
14	Xã Ái Quốc	Tiểu học Tây Giang	1	15	490	29	2	24	1	3
		Tiểu học Tây Phong	1	11	299	22	1	19		2
		Tiểu học và THCS Tây Tiến		10	261	23	2	17		4
15	Xã Ân Thi	Trường Tiểu học Ân Thi	1	28	917	39	3	35	1	1
		Trường TH&THCS Tân Phúc		13	461	22	2	18		2
		Trường TH&THCS Quang Vinh		15	509	26	3	22		1
		Trường TH&THCS Hoàng Hoa Thám		16	607	24	2	20		2
16	Xã Bắc Đông Hưng	trường tiểu học đông cường	1	15	511	22	2	19		1
		Tiểu học Đông Phương	1	18	662	28	2	24		2
		Trường Tiểu Học Đông Xá	1	13	385	20	1	17	1	2
17	Xã Bắc Thái Ninh	TH&THCS Thái Dương		9	234	19	1	17		1
		TH&THCS Thái Hồng		9	195	16	1	14		1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		TH&THCS Thái Phúc		13	341	22	1	21		
		Trường TH&THCS Thái Thủy		5	138	12	1	10		1
18	Xã Bắc Thụy Anh	Trường Tiểu học Thụy Quỳnh	1	18	581	32	2	28	1	2
		TH và THCS Thụy Văn		10	313	18	1	16	1	1
		Trường TH&THCS Thụy Việt		10	297	16	1	15		
19	Xã Bắc Tiên Hưng	Tiểu Học Liên Giang	1	16	561	30	2	26		2
		Trường Tiểu Học Phú Lương	1	17	538	31	2	27		2
		Tiểu học và Trung học cơ sở An Châu		11	352	19	2	17		
		Tiểu học và Trung học cơ sở Đô Lương		10	274	17	1	14		2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Lô Giang		9	211	14	1	13		
		Tiểu học và THCS Mê Linh		16	526	27	1	25	1	1
20	Xã Bình Định	tiểu học Bình Định	1	18	558	29	2	24		3
		Trường Tiểu học và THCS Hồng Tiến		10	304	18	1	16	1	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Nam Bình		10	276	17	1	15		1
21	Xã Bình Nguyên	Trường Tiểu học và THCS An Bình		8	219	14		13		1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Nguyên		15	563	25	1	23		1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Tân		13	451	20	1	18		1
22	Xã Bình Thanh	Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Hưng		7	230	14	1	12		1
		Trường Tiểu học và THCS Minh Tân		14	417	23	1	21		1
		Trường Tiểu học và THCS Quang Hưng		10	323	18	1	16		1
		Trường Tiểu học và THCS Bình Thanh		11	382	18	1	15		2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
23	Xã Châu Ninh	TH Tứ Dân	1	21	795	32	2	29		1
		TH Tân Châu	1	25	859	37	2	33		2
		TH&THCS Đông Ninh		11	319	19	1	17		1
		TH&THCS Đại Tập		16	484	25	2	21		2
24	Xã Chí Minh	TH Đại Hưng	1	18	610	29	1	26		2
		TH&THCS Thuận Hưng		15	428	26	2	23		1
		TH&THCS Chí Tân		10	294	12	1	10		1
		TH&THCS Thành Công		13	420	20	1	19		
		TH&THCS Nhuế Dương		10	379	16	1	14		1
25	Xã Đại Đồng	Trường Tiểu học Đại Đồng	1	28	1.013	43	2	39	2	2
		Trường Tiểu học Việt Hưng	1	22	856	31	2	28	1	1
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lương Tài		22	867	29	1	28		
26	Xã Diên Hà	Trường Tiểu học Duyên Hải	1	18	606	30	2	26		2
		Trường Tiểu học Điệp Nông	1	21	753	30	2	27		1
		Trường Tiểu học và THCS Dân Chủ		10	337	14	1	13		
		Trường Tiểu học và THCS Hùng Dũng		13	415	21	1	20		
		TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ KỶ ĐỒNG		14	432	22	1	21	1	
27	Xã Đoàn Đào	Trường tiểu học Đoàn Đào	1	20	696	34	2	31	1	1
		Trường TH&THCS Phan Sào Nam		10	323	17	1	16		
		Trường TH&THCS Minh Hoàng		13	472	22	1	21		

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
28	Xã Đồng Bằng	Trường Tiểu học An Lễ	1	18	573	21		19	1	2
		Trường TH&THCS An Cầu		10	322	17	1	16	1	
		Trường TH&THCS An Ấp		12	357	17	1	16		
		Trường TH&THCS An Quý		10	332	16	1	14		1
29	Xã Đồng Châu	Tiểu học Đông Hoàng	1	15	501	27	2	23		2
		Tiểu học Đông Minh	1	18	606	34	2	29	1	3
		Tiểu học và THCS Đông Cơ		13	430	23		21	1	2
		Tiểu học và THCS Đông Lâm		15	525	30	1	26		3
30	Xã Đông Hưng	TH Đông Hợp	1	12	360	24	2	20		2
		Trường Tiểu Học Đông La	1	24	821	38	2	34		2
		Trường Tiểu Học Đông Sơn	1	18	617	29	2	25		2
		tiểu học thị trấn	1	15	463	26	2	22	1	2
		Tiểu học và trung học cơ sở Đông Các		10	319	17	1	14	1	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Xá		15	449	24	1	21		2
31	Xã Đông Quan	Trường tiểu học đông huy	1	6	156	15	1	14		
		Tiểu Học Đông Lĩnh	1	8	200	18	2	14		2
		Tiểu học Đông Phong	1	7	195	13	1	11		1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Á		14	361	20		20		
		Tiểu học và THCS Đông Tân		13	364	21	1	19		1
32	Xã Đông Thái Ninh	TH&THCS Mỹ Lộc		15	497	21	1	20		
		TH&THCS Thái Đô		15	472	23	1	22	2	

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		Trường TH&THCS Thái Học		5	137	10	1	9		
		TH&THCS Thái Tân		9	185	16	1	14		1
		TH&THCS Thái Xuyên		11	329	21	1	19	1	1
33	Xã Đông Thụy Anh	Trường TH&THCS Hồng Quỳnh		8	223	13	1	12		
		Trường Tiểu học Thụy Trường	1	17	537	27	2	23		2
		Trường Tiểu học Thụy Xuân	1	17	509	32	2	27	1	3
		Trường TH&THCS Thụy An		7	178	15	1	12		2
		Trường TH&THCS Thụy Dũng		9	235	16	1	15		
		Trường TH&THCS Thụy Hồng		10	277	16	1	15		
		Trường TH&THCS Thụy Tân		7	211	13	1	10	1	2
34	Xã Đông Tiền Hải	Tiểu học Đông Hải	1	8	194	16	2	13	1	1
		Tiểu học và THCS Đông Phong		11	393	10	1	7		2
		Tiểu học Đông Trà	1	10	286	19	2	15		2
		Tiểu học và THCS Đông Long		10	307	18	1	17		
		Tiểu học và THCS Đông Quý		10	280	15	1	13		1
		Tiểu học và THCS Đông Trung		10	338	16	1	14		1
		Tiểu học và THCS Đông Xuyên		11	360	20	1	17	2	2
35	Xã Đông Tiên Hưng	Trường Tiểu Học Chương Dương	1	12	369	21	2	17		2
		TH Hợp Tiến	1	10	296	16	1	13		2
		Trường Tiểu học và THCS Phong Châu		15	443	23	1	20	1	2
		Trường TH&THCS Phú Châu		15	469	24	1	22		1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
36	Xã Đức Hợp	Trường Tiểu học Đức Hợp	1	21	702	36	2	32	1	2
		Trường TH& THCS Mai Động		15	361	22	1	21		
		TH&THCS Phú Thịnh		14	434	22	1	20		1
		TH&THCS Thọ Vinh		15	545	24	1	22		1
37	Xã Hiệp Cường	Trường Tiểu học Hiệp Cường 2	1	18	568	30	2	27		1
		Trường Tiểu học Hiệp Cường 1	1	18	623	29	2	25		2
		TH&THCS Hiệp Cường 1		15	544	22	1	21		
		TH&THCS Hiệp Cường 2		14	456	22	1	20		1
38	Xã Hoàn Long	Tiểu học Đồng Than	1	33	1.235	54	3	49		2
		TH&THCS Hoàn Long		24	823	38	2	34		2
		TH&THCS Đông Tảo		17	645	25	1	24	1	
39	Xã Hoàng Hoa Thám	Trường TH-THCS Ngô Quyền		13	368	21	1	19		1
		Trường tiểu học Nhật Tân	1	20	648	31	1	28	1	2
		Trường tiểu học An Viên	1	19	668	34	2	30		2
		Trường tiểu học Thị trấn Vương	1	18	607	31	2	27		2
		Trường tiểu học Dị Chế	1	23	798	35	2	31		2
		Trường TH-THCS Hưng Đạo		15	478	24	1	22		1
40	Xã Hồng Minh	Trường Tiểu học Lý Nam Đế	1	19	622	34	2	29		3
		Trường Tiểu học và THCS Bùi Hữu Diên		13	423	19	1	18		
		Trường Tiểu học và THCS Trần Đức Thông		14	430	24	1	21		2
41	Xã Hồng Quang	Trường Tiểu học Hồ Tùng Mậu	1	18	647	29	2	25		2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		Trường TH&THCS Hồng Vân		12	404	20	3	16		1
		Trường TH&THCS Hồng Quang		10	310	18	2	15		1
		Trường TH&THCS Hạ Lễ		11	352	20	1	17		2
		Trường TH&THCS Tiên Phong		10	283	20	2	18		
42	Xã Hồng Vũ	Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Bình		10	288	16	1	14		1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Công		12	380	22	1	20		1
		Trường Tiểu học và THCS Vũ Hòa		11	418	19	1	18		
		Trường Tiểu học và THCS Vũ Thắng		9	246	12		11		1
43	Xã Hưng Hà	Trường Tiểu học Kim Trung	1	20	610	37	2	32	1	3
		Trường Tiểu học Thống Nhất	1	19	660	31	2	27		2
		Trường Tiểu học Hoà Bình	1	10	301	18	2	14	1	2
		Trường Tiểu học Lê Danh Phương	1	28	1.077	47	3	41		3
		Trường Tiểu học và THCS Minh Khai		11	316	18	1	17		
		Trường Tiểu học và THCS Văn Lang		15	559	25	1	24	1	
		Trường Tiểu học và THCS Hồng Lĩnh		11	387	19	1	18		
44	Xã Hưng Phú	Tiểu học Nam Trung	1	30	1.083	50	3	44		3
		Tiểu học và THCS Nam Hưng		14	398	20	1	18	1	1
		Tiểu học và THCS Nam Phú		12	367	18	1	17		
45	Xã Khoái Châu	TH Khoái Châu	1	22	790	41	2	37		2
		TH Đông Kết	1	27	943	36	2	32		2
		TH Phùng Hưng	1	28	871	40	3	37		

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		TH&THCS Bình Kiều		18	596	26	1	24		1
		TH&THCS Liên Khê		15	442	21	1	20		
46	Xã Kiên Xương	tiểu học Quang Bình	1	19	685	32	1	29		2
		tiểu học Quang Trung	1	19	526	25	2	21		2
		Tiểu học Thanh Nê	1	21	843	37	3	33	1	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở An Bồi		6	201	13	1	11	1	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Minh		12	468	20	1	19		
		Trường Tiểu học và THCS Quang Minh		10	402	16		16		
47	Xã Lạc Đạo	Trường Tiểu học Lạc Đạo	1	40	1.570	60	2	56	1	2
		Trường Tiểu học Minh Hải	1	30	1.081	44	3	39		2
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Chi Đạo		21	879	34	1	33	1	
48	Xã Lê Lợi	Tiểu học Đình Phùng	1	5	170	16	2	13		1
		Trường tiểu học Nam Cao	1	10	308	20	2	16		2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Lợi		10	323	20	1	18	1	1
		TH và THCS Quyết Tiến		5	122	11	1	9		1
		Tiểu học và THCS Thượng Hiền		11	340	19	1	16		2
49	Xã Lê Quý Đôn	Trường Tiểu học Hồng An	1	18	556	31	2	26	1	3
		Trường Tiểu học và THCS Lê Quý Đôn		13	419	21	1	19		1
		Trường Tiểu học và THCS Minh Tân		12	352	21	1	19		1
50	Xã Long Hưng	Trường Tiểu học Phạm Kính Ân	1	26	729	46	2	42	1	2
		Trường Tiểu học Phạm Đôn Lễ	1	30	885	50	3	44	1	3

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		Trường Tiểu học Trần Thái Tông	1	15	468	26	2	22		2
		Trường Tiểu học và THCS Trần Thủ Độ		11	336	20	1	19		
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thái Hưng		10	301	15	1	14	1	
51	Xã Lương Bằng	Trường Tiểu học Lương Bằng	1	34	1.198	53	3	48		2
		TH&THCS Phạm Ngũ Lão		18	680	26	1	24		1
		TH&THCS Chính Nghĩa		16	576	24	1	22		1
		TH&THCS Nhân La		9	215	12	1	10		1
		TH&THCS Vũ Xá		10	319	17	1	16		
52	Xã Mễ Sở	Tiểu học và Trung học cơ sở Thăng Lợi		18	553	28	2	25		1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Mễ Sở		27	1.004	38	3	35	1	
		TH Bình Minh	1	16	571	27	2	24		1
53	Xã Minh Thọ	TH và THCS Quỳnh Giao		15	447	21	1	20	1	
		Trường TH&THCS Quỳnh Hoa		15	491	23	1	21		1
		TH và THCS Quỳnh Minh		10	332	13		13	1	
		Trường TH&THCS Quỳnh Thọ		10	295	17	1	16		
54	Xã Nam Cường	Tiểu học Nam Cường	1	7	202	16	2	12	1	2
		Tiểu học Nam Chính	1	16	496	25	2	21	1	2
		Tiểu học Nam Thăng	1	18	604	31	2	27	1	2
		Tiểu học Nam Thanh	1	20	692	34	1	31		2
		Tiểu học Nam Thịnh	1	15	450	25	2	22		1
55	Xã Nam Đông	TH Đông Quang	1	13	422	21	1	18		2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
	Hung	Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Động		14	371	22	1	19	1	2
		Tiểu học và THCS Đông Hoàng		10	325	12	1	9		2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Xuân		17	535	27		26	1	1
56	Xã Nam Thái Ninh	Trường TH&THCS Thái Thành		8	206	14	1	12		1
		Trường TH&THCS Thái Thịnh		11	300	19	1	18	2	
		TH&THCS Thái Thọ		12	432	23	1	20	1	2
		Trường TH&THCS Thái Thuần		7	170	12	1	11		
57	Xã Nam Thụy Anh	Trường Tiểu học Thụy Phong	1	21	687	35	2	31	2	2
		Trường TH&THCS Thụy Duyên		10	235	18	1	16		1
		Trường TH&THCS Thụy Thanh		13	347	23	2	20		1
58	Xã Nam Tiền Hải	Tiểu học Nam Hà	1	17	547	31	2	26		3
		Tiểu học Nam Hải	1	20	699	34	2	30	1	2
		Tiểu học Nam Hồng	1	26	907	40	3	34		3
59	Xã Nam Tiên Hưng	TH Hồng Giang	1	15	463	24	2	21		1
		Trường Tiểu học và THCS Hoa Lư		10	235	15	1	13		1
		Tiểu Học Hoa Nam	1	7	170	14	1	11		2
		Trường TH&THCS Minh Châu		10	290	14	1	11	1	2
		Trường Tiểu Học Trọng Quan	1	18	566	26	2	22		2
		Trường Tiểu học và THCS Đồng Phú		10	272	15	1	14		
60	Xã Nghĩa Dân	Trường Tiểu học Vĩnh Xá	1	15	536	24	2	21		1
		Trường Tiểu học Toàn Thắng	1	26	952	42	2	38		2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		Trường Tiểu học Nghĩa Dân	1	15	573	25	2	23		
		Trường TH&THCS Đồng Thanh		16	537	21	1	20		
61	Xã Nghĩa Trụ	Tiểu học Long Hưng	1	33	1.233	50	2	46		2
		Tiểu học Vĩnh Khúc	1	34	1.280	50	3	45	1	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Tô Hiệu		32	1.294	47	4	42	1	1
62	Xã Ngọc Lâm	Tiểu học Quỳnh Ngọc	1	19						
		Trường Tiểu học Quỳnh Ngọc	1	19	657	31	2	27	1	2
		Tiểu học và THCS Quỳnh Hoàng		17	531	25	1	24	1	
		TH và THCS Quỳnh Lâm		7	194	12	1	11		
63	Xã Nợ Thiên	Trường Tiểu học Cộng Hoà	1	16	466	28	2	24		2
		Trường Tiểu học Nguyễn Tông Quai	1	21	692	37	2	32		3
		Trường Tiểu học và THCS Lưu Khánh Đàm		11	349	20	1	19		
		Trường Tiểu học và THCS Tân Hòa		11	342	20	1	19		
64	Xã Nguyễn Du	Trường TH&THCS Quỳnh Châu		10	358	16	1	15		
		TH và THCS Quỳnh Khê		9	265	15	1	14		
		TH và THCS Quỳnh Nguyên		15	492	26	1	24		1
		TH và THCS Quỳnh Sơn		9	287	13	1	12		
65	Xã Nguyễn Trãi	Trường Tiểu học Đặng Lễ	1	17	609	26	2	23		1
		Trường Tiểu học Đa Lộc	1	13	394	23	2	20		1
		Trường TH&THCS Cẩm Ninh		10	333	17	1	16		
		Trường TH&THCS Văn Nhuệ		14	374	19	1	17		1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		Trường TH&THCS Nguyễn Trãi		15	473	24	2	21		1
66	Xã Nguyễn Văn Linh	Tiểu học Nguyễn Văn Linh	1	27	1.009	40	3	35		2
		Tiểu học Liêu Xá	1	30	1.097	48	3	43		2
		TH&THCS Ngọc Long		18	631	20	1	19		
		TH&THCS Nghĩa Hiệp		16	556	24	1	22		1
67	Xã Như Quỳnh	Trường Tiểu học Tân Quang	1	28	1.028	43	2	39	2	2
		Trường Tiểu học Như Quỳnh	1	46	1.709	66	3	61		2
		Trường Tiểu học Lạc Hồng	1	30	1.188	42	2	38		2
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trung Trắc		22	835	31	1	30		
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đình Dù		26	967	34	1	33	1	
68	Xã Phạm Ngũ Lão	Trường Tiểu học Phù ủng	1	16	561	25	2	21		2
		Trường Tiểu học Bãi Sậy	1	19	713	26	2	22		2
		Trường Tiểu học Bắc Sơn	1	16	632	30	2	26	1	2
		Trường Tiểu học Đào Dương	1	21	838	31	2	28		1
69	Xã Phụ Dực	Trường Tiểu học An Mỹ	1	19	639	32	2	28	1	2
		Trường Tiểu học An Ninh	1	19	598	27	2	24	1	1
		Trường Tiểu học An Bài	1	21	722	35	2	31	1	2
		Trường TH&THCS An Thanh				6	1	3		2
		Trường TH&THCS An Vũ		16	512	21	1	19		1
70	Xã Phụng Công	Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Quan		21	810	29	1	28		

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		Tiểu học và Trung học cơ sở Phụng Công		14	471	23	1	21	1	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Cửu Cao		21	674	32	1	30	1	1
71	Xã Quang Hưng	Trường tiểu học Trần Cao	1	21	721	35	2	31	1	2
		Trường tiểu học Quang Hưng	1	16	504	27	1	24		2
		Trường tiểu học Tống Phan	1	15	504	26	2	22	1	2
		Trường TH&THCS Minh Tân		10	327	17	1	15	1	1
72	Xã Quang Lịch	Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình		10	294	18		16		2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Quang Lịch		11	447	20	1	17		2
		TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS VŨ LỄ		15	545	24	1	22	1	1
73	Xã Quỳnh An	Trường Tiểu học An Vinh	1	17	557	29	2	25	1	2
		Trường Tiểu học Đông Hải	1	20	683	29	2	25	1	2
		Tiểu học và THCS Quỳnh Bảo		10	252	19	1	17	1	1
		Trường TH&THCS Quỳnh Trang		16	474	18		18		
		TH-THCS Quỳnh Xá		12	398	21	1	19	1	1
74	Xã Quỳnh Phụ	Trường Tiểu học Quỳnh Hải	1	18	575	31	2	27	1	2
		Tiểu học Quỳnh Hội	1	18	614	31	2	28	1	1
		Trường Tiểu học Quỳnh Hồng	1	29	983	50	3	43	1	4
		Trường Tiểu học TT Quỳnh Côi	1	20	662	35	2	31		2
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Quỳnh Hưng		13	410	21	1	20	1	
		Trường TH và THCS Quỳnh Mỹ		15	497	26	1	24		1
75	Xã Tân Hưng	Tiểu học và THCS Hồng Nam		10	244	16		14	1	2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		Trường Tiểu học Thủ Sỹ	1	22	781	41	2	37		2
		Trường TH- THCS Phương Chiểu		15	486	25	2	22	1	1
		TH và THCS Tân Hưng		11	359	19	1	16		2
76	Xã Tân Thuận	TH Bách Thuận	1	17	690	30	2	26	1	2
		TH Tân Lập	1	22	723	34	2	31	1	1
		TH&THCS Tự Tân		16	506	26	1	25	2	
77	Xã Tân Tiến	Trường Tiểu học Đồng Tiến	1	20	727	31	2	26	1	3
		Trường TH&THCS An Dục		10	367	13	1	11		1
		Trường TH&THCS An Tràng		10	360	17	1	16		
78	Xã Tây Thái Ninh	TH&THCS Thái Giang		13	362	22	1	20		1
		Trường TH&THCS Thái Hà		10	232	17	1	16		
		TH&THCS Thái Sơn		12	362	21	2	18		1
79	Xã Tây Thụy Anh	TH&THCS Thụy Chính		7	190	13	1	11		1
		TH&THCS Thụy Dân		9	215	14	1	13		
		TH&THCS Thụy Ninh		14	419	17	1	16		
80	Xã Tây Tiền Hải	Tiểu học và THCS Bắc Hải		13	427	20	1	18		1
		Tiểu học và THCS Phương Công		9	240	17	1	13		3
		Tiểu học và THCS Vân Trường		13	374	26	1	23		2
81	Xã Thái Ninh	Trường TH&THCS Thái An		5	136	14	1	9	1	4
		Trường TH&THCS Thái Hưng		16	467	26	1	23		2
		TH&THCS Thái Hòa		15	435	24	1	22		1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		TH&THCS Thái Nguyên		15	475	24	1	22		1
		TH&THCS Thái Thượng		15	439	23	1	22		
82	Xã Thái Thụy	Tiểu học Diêm Điền	1	26	963	50	3	44		3
		Tiểu học Thụy Liên	1	16	555	26	2	22		2
		TH&THCS Thụy Bình		10	292	22	2	17	1	3
		TH&THCS Thụy Hà		15	419	25		24	2	1
		TH&THCS Thụy Hải		12	353	22	1	20	1	1
		TH&THCS Thụy Lương		10	272	17	1	16		
		TH&THCS Thụy Trình		15	448	23	1	22		
83	Xã Thần Khê	Trường Tiểu học Chi Lăng	1	16	551	26	2	21		3
		Trường Tiểu học Lê Tư Thành	1	18	588	28	2	24		2
		Trường Tiểu học và THCS Bắc Sơn		14	452	19	1	18		
		Trường Tiểu học và THCS Tây Đô		14	448	22	1	21		
84	Xã Thư Trì	TH Minh Lăng	1	21	780	37	2	34		1
		TH Song Lăng	1	17	590	30	2	26		2
		TH&THCS Hiệp Hòa		9	288	14	1	12		1
85	Xã Thư Vũ	TH Việt Thuận	1	21	773	35	2	32	2	1
		TH Vũ Hội	1	25	861	43	2	39	1	2
		TH&THCS Vũ Vân		13	404	21	1	18	1	2
		TH&THCS Vũ Vinh		10	306	18	1	17	1	
86	Xã Thụy Anh	Trường Tiểu học Thụy Sơn	1	19	606	32	2	28		2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		Trường TH&THCS Thụy Dương		15	473	23	1	20	1	2
		TH&THCS Thụy Hưng		10	325	15	1	13		1
		TH&THCS Thụy Phúc		9	195	15	1	12		2
87	Xã Tiên Hải	Tiểu học Ngô Quang Bích	1	18	603	36	2	31		3
		Tiểu học Tây An	1	10	240	20	1	17	1	2
		Tiểu học Tây Lương	1	13	354	23	1	20		2
		Tiểu học Tây Ninh	1	11	316	21	2	16	1	3
		Tiểu học Tây Sơn	1	10	283	21	1	18	1	2
		Tiểu học Thị trấn Tiên Hải	1	24	825	43	2	38	1	3
		Tiểu học và THCS Vũ Lăng		10	276	18	1	16	1	1
88	Xã Tiên Hoa	Trường Tiểu học Cương Chính	1	19	635	31	2	27		2
		Trường Tiểu học Lệ Xá	1	16	465	29	2	25		2
		Trường TH&THCS Minh Phượng		11	308	18	1	16		1
		Trường TH-THCS Trung Dũng		14	444	25	2	22		1
89	Xã Tiên Hưng	Tiểu học Bạch Đằng	1	7	173	15	2	11		2
		TH Hồng Châu	1	10	287	18	2	14		2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Hồng Việt		14	415	22	1	20	1	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Tân		11	358	17	1	16		
		Trường TH&THCS Thăng Long		13	400	22	1	20		1
90	Xã Tiên La	Trường Tiểu học Thái Phương	1	21	646	35	2	31	1	2
		Trường Tiểu học và THCS Vũ Thị Thục		14	447	21	1	20		

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
		Trường Tiểu học và THCS Phúc Khánh		10	354	17	1	16		
		Trường Tiểu học và THCS Tân Tiến		15	504	23	1	22		
91	Xã Tiên Lữ	Trường tiểu học Thụy Lôì	1	18	583	31	2	27		2
		Trường tiểu học Thiện Phiến	1	21	655	34	2	30		2
		Trường TH&THCS Đức Thắng		10	242	18	1	16		1
		Trường TH-THCS Hải Triều		17	523	28	2	25		1
92	Xã Tiên Tiến	Trường tiểu học Đình Cao	1	25	865	39	2	35		2
		Trường tiểu học Minh Tiến	1	15	494	23	2	21	1	
		TH&THCS Nhật Quang		13	482	21	1	20		
		Trường TH và THCS Tiên Tiến		10	332	16	2	14	2	
93	Xã Tống Trân	Trường tiểu học Tống Trân	1	18	593	28	1	26		1
		Trường TH&THCS Tam Đa		12	411	18		18	1	
		Trường TH&THCS Nguyễn Hòa		10	340	15	1	14		
94	Xã Trà Giang	Trường Tiểu học và THCS Hồng Thái		8	193	16	1	14		1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Quốc Tuấn		13	423	26	1	23	1	2
		Trường Tiểu học và THCS Trà Giang		10	309	16	1	14		1
95	Xã Triệu Việt Vương	TH Dạ Trạch	1	16	589	30	1	28		1
		TH An Vĩ	1	22	829	38	2	34		2
		TH Tân Dân	1	37	1.357	53	3	48		2
		TH&THCS Hàm Tử		15	450	25	1	23		1
		TH&THCS Ông Đình		10	340	17	1	15		1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
96	Xã Văn Giang	Tiểu học Văn Giang	1	35	1.397	57	3	52	1	2
		Tiểu học Liên Nghĩa	1	30	1.072	45	3	40	1	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Tiến		30	1.129	41	2	38		1
97	Xã Vạn Xuân	TH&THCS Đồng Thanh		10	358	17	3	14		
		TH&THCS Hồng Lý		15	399	23	1	20	1	2
		TH&THCS Thanh Phú		12	476	18	1	17	1	
		TH&THCS Việt Hùng		18	622	26	1	24		1
		TH&THCS Xuân Hòa		13	434	26	1	21	1	4
98	Xã Việt Tiến	TH Dân Tiến	1	21	756	39	2	35		2
		TH Hồng Tiến	1	27	1.038	39	2	36	1	1
		TH&THCS Đồng Tiến		10	329	16	1	14		1
		TH&THCS Việt Hoà		18	618	25	1	24		
99	Xã Việt Yên	Tiểu học Yên Phú	1	40	1.476	57	2	54		1
		TH&THCS Thanh Long		25	891	32	1	30		1
		TH&THCS Minh Châu		14	444	20	1	17		2
		TH&THCS Việt Cường		10	282	15		14		1
		TH&THCS Yên Hòa		15	444	20	2	17	1	1
100	Xã Vũ Quý	Trường Tiểu học Vũ Ninh	1	21	768	37	2	33	1	2
		Trường Tiểu học và THCS Vũ An		11	424	17		17	1	
		Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Quý		13	393	29	1	25	1	3
		Trường TH và THCS Vũ Trung		14	438	23		21		2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV				
				Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó			
							CBQL	Giáo viên	Giáo viên đoàn đội	Nhân viên
101	Xã Vũ Thư	TH Minh Khai	1	19	616	33	1	30	2	2
		TH Minh Quang	1	20	677	33	2	29	1	2
		TH Vũ Thư	1	23	936	38	1	35		2
		TH&THCS Hòa Bình		14	478	23	1	21	1	1
		TH&THCS Dũng Nghĩa		10	386	15	1	14	1	
		TH&THCS Tam Quang		11	410	20	1	18	1	1
102	Xã Vũ Tiên	TH Duy Nhất	1	20	626	33	1	30	1	2
		TH Hồng Phong	1	14	500	22	2	18		2
		TH Vũ Tiến	1	20	796	34	2	30	1	2
		TH&THCS Vũ Đoàn		11	425	19	1	18		
103	Xã Xuân Trúc	Trường Tiểu học Vân Du	1	18	685	28	2	24		2
		Trường Tiểu học Xuân Trúc	1	24	785	34	2	31		1
		Trường TH&THCS Quảng Lăng		16	536	28	2	24		2
104	Xã Yên Mỹ	Tiểu học Tân Lập	1	30	1.218	52	3	47		2
		Tiểu học thị trấn Yên Mỹ I	1	31	1.141	50	3	45		2
		Tiểu học thị trấn Yên Mỹ II	1	24	842	40	3	35		2
		Tiểu học Trung Hòa	1	29	1.168	47	3	41		3
		TH&THCS Trung Hưng		23	821	34	2	31		1
		TH&THCS Lý Thường Kiệt		14	468	19	1	18		
		TH&THCS Tân Việt		20	770	27	1	25		1

(Số liệu thống kê tại phần mềm quản lý dữ liệu ngành thời điểm tháng 5/2026)

**Phụ lục VI**  
**THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN THCS**  
**NĂM HỌC: 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		<b>TỔNG SỐ</b>	<b>440</b>	<b>5.338</b>	<b>216.730</b>	<b>54.190</b>	<b>10.865</b>	<b>841</b>	<b>9.242</b>	<b>782</b>
1	Phường Đường Hào	Trường Tiểu học và THCS Hưng Long	1	10	371	76	17	2	14	1
		Trường THCS Dị Sử	1	25	1.059	256	39	2	35	2
		Trường THCS Phùng Chí Kiên	1	13	499	118	21	2	17	2
		Trường Tiểu học và THCS Xuân Dục	1	12	467	118	21	2	18	1
		Trường Tiểu học và THCS Ngọc Lâm	1	13	469	102	23	2	20	1
2	Phường Hồng Châu	Trường TH&THCS Hồng Châu	1	9	314	71	18	2	14	2
		Trường THCS Quảng Châu	1	17	759	188	27	2	23	2
		TH và THCS Hoàng Hanh	1	8	298	77	13	1	10	2
3	Phường Mỹ Hào	Trường Tiểu học và THCS Bàn Yên Nhân	1	29	1.283	294	42	2	38	2
		Trường THCS Nhân Hoà	1	26	1.217	307	39	2	35	2
		Trường Tiểu học và THCS Phan Đình Phùng	1	16	666	151	29	2	25	2
		Trường THCS Cẩm Xá	1	22	972	224	36	2	32	2
		Trường THCS Lê Hữu Trác	1	15	601	175	24	1	21	2
4	Phường Phố Hiến	Trường THCS Lê Lợi	1	19	792	177	35	2	31	2
		Trường TH- THCS Quang Trung	1	13	531	142	27	2	23	2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường THCS Hiến Nam	1	16	682	173	27	2	23	2
		Trường TH&THCS Minh Khai	1	8	305	77	15	1	13	1
		Trường THCS Trung Nghĩa	1	14	529	145	23	2	19	2
		Trường THCS Liên Phương	1	16	686	160	27	2	23	2
		Trường THCS An Tảo	1	21	1.019	282	33	2	29	2
5	Phường Sơn Nam	Trường TH- THCS Lam Sơn	1	13	549	131	23	1	22	
		Trường TH- THCS Bảo Khê	1	13	537	125	25	2	22	1
		Trường THCS Nguyễn Tất Thành	1	16	638	158	32	2	28	2
		Trường TH- THCS Hùng Cường	1	11	382	103	18	2	15	1
		Trường TH- THCS Phú Cường	1	14	554	156	19	2	16	1
6	Phường Thái Bình	THCS Lê Hồng Phong	1	5	168	30	11	1	9	1
		THCS Minh Thành	1	17	752	182	36	2	32	2
		TH&THCS Tân Bình	1	9	349	102	19	2	16	1
		TH&THCS Phúc Thành	1	12	409	100	19	2	16	1
		THCS Tân Hòa	1	14	612	171	30	2	27	1
		THCS Tân Phong	1	14	580	169	31	2	27	2
7	Phường Thượng Hồng	Trường Tiểu học và THCS Dương Quang	1	17	779	168	26	2	22	2
		Trường Tiểu học và THCS Bạch Sâm	1	12	473	104	23	2	20	1
		Trường Tiểu học và THCS Minh Đức	1	15	633	132	26	2	23	1
		Trường THCS Hoà Phong	1	20	904	208	29	2	26	1
8	Phường Trà Lý	THCS Đông Hòa	1	15	701	209	27	1	24	2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường THCS Hoàng Diệu	1	22	1.114	291	41	2	37	2
		Trường THCS Đông Mỹ	1	11	476	109	22	2	18	2
		TH&THCS Đông Thọ	1	8	305	66	19	2	16	1
9	Phường Trần Hưng Đạo	THCS Trần Phú	1	25	1.314	374	49	2	45	2
		THCS Phú Xuân	1	21	1.063	289	36	2	32	2
		THCS Tây Sơn	1	24	1.262	307	39	2	37	
		THCS Lương Thế Vinh	1	36	1.359	369	60	3	55	2
10	Phường Trần Lãm	THCS Vũ Chính	1	16	791	216	31	2	27	2
		THCS Trần Lãm	1	24	1.216	301	42	2	39	1
		THCS Kỳ Bá	1	33	1.937	532	66	3	62	1
		Trường THCS Vũ Lạc	1	16	691	159	35	1	32	2
		THCS Vũ Đông	1	13	576	146	27	2	23	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Sơn	1	4	142	37	14	2	12	
		Trường THCS Vũ Tây	1	13	485	146	28	2	24	2
11	Phường Vũ Phúc	THCS Phúc Khánh	1	11	486	118	22	1	19	2
		Trường THCS Vũ Phúc	1	16	746	206	39	2	35	2
		THCS Nguyễn Xá	1	12	534	139	27	2	24	1
		TH&THCS Song An	1	11	402	92	18	2	15	1
		THCS Trung An	1	12	491	106	29	2	25	2
12	Xã Bắc Đông Quan	Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Giang	1	7	200	42	13	2	9	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Hà	1	8	228	59	18	2	15	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Tiểu học và THCS Đông Kinh	1	8	341	84	15	2	13	
		Trường TH và THCS Đông Vinh	1	11	453	106	24	2	19	3
13	Xã A Sào	Trường THCS An Đồng	1	11	402	92	26	1	23	2
		TH và THCS An Hiệp	1	8	337	96	17	2	14	1
		Trường THCS An Khê	1	17	691	169	34	2	30	2
		Trường TH&THCS An Thái	1	8	284	66	18	2	15	1
14	Xã Ái Quốc	THCS Giang Phong	1	17	680	162	34	2	30	2
		Tiểu học và THCS Tây Tiến	1	7	174	29	18	2	15	1
15	Xã Ân Thi	Trường TH&THCS Tân Phúc	1	9	370	104	20	2	16	2
		Trường TH&THCS Quang Vinh	1	10	410	94	19	1	16	2
		Trường TH&THCS Hoàng Hoa Thám	1	10	387	102	15	2	11	2
		Trường THCS Phạm Huy Thông	1	24	1.165	295	47	2	43	2
16	Xã Bắc Đông Hưng	THCS Phương Cường Xá	1	27	1.245	332	56	2	53	1
17	Xã Bắc Thái Ninh	TH&THCS Thái Dương	1	5	155	31	13	1	10	2
		TH&THCS Thái Hồng	1	7	192	47	15	2	12	1
		TH&THCS Thái Phúc	1	8	265	76	20	2	16	2
		Trường TH&THCS Thái Thủy	1	4	107	30	10	1	8	1
18	Xã Bắc Thụy Anh	Trường THCS Thụy Quỳnh	1	12	448	124	26	2	21	3
		TH và THCS Thụy Văn	1	8	260	76	22	1	19	2
		Trường TH&THCS Thụy Việt	1	8	247	67	17	2	14	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
19	Xã Bắc Tiên Hưng	Tiểu học và Trung học cơ sở An Châu	1	8	291	72	16	2	14	
		Tiểu học và Trung học cơ sở Đô Lương	1	6	219	49	13	2	10	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Lô Giang	1	6	188	56	14	2	9	3
		THCS Liên Giang	1	11	467	119	21	2	17	2
		Tiểu học và THCS Mê Linh	1	12	495	133	22	2	20	
		Trường THCS Phú Lương	1	11	444	106	20	2	16	2
20	Xã Bình Định	Trường THCS Bình Định	1	13	509	125	26	2	22	2
		Trường Tiểu học và THCS Hồng Tiến	1	8	282	54	15	1	13	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Nam Bình	1	8	257	56	20	2	15	3
21	Xã Bình Nguyên	Trường Tiểu học và THCS An Bình	1	6	220	59	14	2	10	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Nguyên	1	12	479	131	27	2	22	3
		Tiểu học và Trung học cơ sở Thanh Tân	1	8	265	74	20	2	16	2
22	Xã Bình Thanh	Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Hưng	1	4	192	45	12	2	9	1
		Trường Tiểu học và THCS Minh Tân	1	10	366	86	21	2	17	2
		Trường Tiểu học và THCS Quang Hưng	1	8	261	57	19	1	17	1
		Trường Tiểu học và THCS Bình Thanh	1	9	354	78	20	2	17	1
23	Xã Châu Ninh	THCS Tứ Dân	1	15	663	175	26	2	23	1
		THCS Tân Châu	1	18	756	192	29	2	25	2
		TH&THCS Đông Ninh	1	9	308	74	18	2	14	2
		TH&THCS Đại Tập	1	13	465	93	20	1	18	1
24	Xã Chí Minh	THCS Đại Hưng	1	14	557	121	24	2	20	2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		TH&THCS Thuận Hưng	1	12	407	89	25	2	21	2
		TH&THCS Chí Tân	1	9	255	66	18	1	15	2
		TH&THCS Thành Công	1	8	362	81	22	2	18	2
		TH&THCS Nhuế Dương	1	9	303	75	21	2	16	3
25	Xã Đại Đồng	Trường THCS Đại Đồng	1	18	844	191	31	2	27	2
		Trường THCS Việt Hưng	1	16	693	162	31	2	27	2
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lương Tài	1	16	734	183	26	2	22	2
26	Xã Diên Hà	Trường THCS Điệp Nông	1	15	606	150	29	2	25	2
		Trường Tiểu học và THCS Dân Chủ	1	8	283	75	20	2	15	3
		Trường THCS Duyên Hải	1	12	531	137	25	2	21	2
		Trường Tiểu học và THCS Hùng Dũng	1	8	338	77	19	2	14	3
		Trường Tiểu học và trung học cơ sở Kỳ Đông	1	9	346	91	22	2	17	3
27	Xã Đoàn Đào	Trường TH&THCS Phan Sào Nam	1	8	284	64	17	2	13	2
		Trường THCS Đoàn Đào	1	14	559	151	29	3	23	3
		Trường TH&THCS Minh Hoàng	1	9	378	94	20	2	16	2
28	Xã Đồng Bằng	Trường TH&THCS An Cầu	1	8	295	63	18	2	14	2
		Trường TH&THCS An Ấp	1	8	335	86	19	2	15	2
		Trường THCS An Lễ	1	13	506	114	29	2	25	2
		Trường TH&THCS An Quý	1	8	271	74	20	2	17	1
29	Xã Đồng Châu	Tiểu học và THCS Đông Cơ	1	10	410	94	24	2	21	1
		THCS Đông Hoàng	1	12	471	109	23	2	20	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Tiểu học và THCS Đông Lâm	1	11	439	117	25	2	22	1
		Trường THCS Đông Minh	1	14	567	125	28	2	24	2
30	Xã Đông Hưng	Tiểu học và trung học cơ sở Đông Các	1	8	250	61	20	1	18	1
		Trường Trung Học Cơ Sở Hợp Hưng	1	9	407	89	20	3	15	2
		Trường THCS Đông La	1	15	626	171	28	2	25	1
		Trường THCS Đông Sơn	1	12	492	125	35	2	31	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Nguyễn Xá	1	9	371	96	19	2	16	1
		Trường THCS Phạm Huy Quang	1	23	867	236	56	3	50	3
31	Xã Đông Quan	Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Á	1	8	161		19	1	17	1
		Trung Học Cơ Sở Phong Huy Lĩnh	1	13	546	135	32	2	28	2
		Tiểu học và THCS Đông Tân	1	9	362	83	21	2	17	2
32	Xã Đông Thái Ninh	TH&THCS Mỹ Lộc	1	9	350	82	20	1	17	2
		TH&THCS Thái Đô	1	11	399	100	24	2	20	2
		Trường TH&THCS Thái Học	1	4	128	36	13	2	9	2
		TH&THCS Thái Tân	1	4	119	35	13	2	10	1
		TH&THCS Thái Xuyên	1	8	301	78	18	2	14	2
33	Xã Đông Thụy Anh	Trường TH&THCS Hồng Quỳnh	1	5	178	48	12	1	9	2
		Trường TH&THCS Thụy An	1	6	199	42	14	2	11	1
		Trường TH&THCS Thụy Dũng	1	6	217	45	15	2	11	2
		Trường TH&THCS Thụy Hồng	1	8	233	53	20	2	16	2
		Trường TH&THCS Thụy Tân	1	6	187	39	15	1	13	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường THCS Thụy Trường	1	12	457	113	23	2	18	3
		Trường THCS Thụy Xuân	1	12	430	112	25	2	21	2
34	Xã Đông Tiền Hải	Tiểu học và THCS Đông Phong	1	10	367	77	21	2	19	
		Tiểu học và THCS Đông Long	1	8	263	47	15	2	11	2
		Tiểu học và THCS Đông Quý	1	8	245	59	20	2	16	2
		THCS Đông Trà	1	10	415	99	23	2	19	2
		Tiểu học và THCS Đông Trung	1	8	258	65	20	2	16	2
		Tiểu học và THCS Đông Xuyên	1	12	444	105	26	2	19	5
35	Xã Đông Tiền Hưng	Trường Tiểu học và THCS Phong Châu	1	10	441	117	22	2	19	1
		Trường Trung Học Cơ Sở Dương Tiến	1	12	453	121	23	2	19	2
		Trường TH&THCS Phú Châu	1	9	394	97	23	2	20	1
36	Xã Đức Hợp	Trường TH&THCS Mai Động	1	8	247	60	14	2	11	1
		Trường THCS Đức Hợp	1	15	640	161	29	2	25	2
		TH&THCS Phú Thịnh	1	10	408	98	20	2	17	1
		TH&THCS Thọ Vinh	1	11	459	120	21	2	18	1
37	Xã Hiệp Cường	TH&THCS Hiệp Cường 1	1	10	452	130	19	2	15	2
		Trường THCS Hiệp Cường 2	1	12	456	124	22	2	18	2
		Trường THCS Hiệp Cường 1	1	13	553	121	24	2	20	2
		TH&THCS Hiệp Cường 2	1	11	434	111	19	2	16	1
38	Xã Hoàn Long	Trung học cơ sở Đồng Than	1	24	1.035	260	35	2	31	2
		TH&THCS Hoàn Long	1	15	647	187	25	2	23	

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		TH&THCS Đông Tảo	1	13	535	129	24	2	19	3
39	Xã Hoàng Hoa Thám	Trường TH-THCS Ngô Quyền	1	9	316	71	21	1	18	2
		Trường TH-THCS Hưng Đạo	1	11	413	90	24	2	20	2
		Trường THCS Nhật Tân	1	12	497	135	25	2	21	2
		Trường THCS An Viên	1	15	534	150	34	2	30	2
		Trường THCS Tiên Lữ	1	20	845	218	48	2	43	3
		Trường THCS Dị Chế	1	17	678	165	32	2	27	3
40	Xã Hồng Minh	Trường Tiểu học và THCS Bùi Hữu Diên	1	11	390	102	25	2	20	3
		Trường THCS Lý Nam Đế	1	12	514	140	29	2	24	3
		Trường Tiểu học và THCS Trần Đức Thông	1	10	368	100	22	2	19	1
41	Xã Hồng Quang	Trường TH&THCS Hồng Vân	1	8	304	80	23	2	17	4
		Trường TH&THCS Hồng Quang	1	8	278	74	22	2	18	2
		Trường TH&THCS Hạ Lễ	1	8	275	67	24	2	20	2
		Trường TH&THCS Tiên Phong	1	8	248	59	23	2	19	2
		Trường THCS Hồ Tùng Mậu	1	14	590	139	26	2	22	2
42	Xã Hồng Vũ	Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Bình	1	8	262	71	16	2	12	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Công	1	8	314	86	19	2	16	1
		Trường Tiểu học và THCS Vũ Hòa	1	9	333	77	22	2	17	3
		Trường Tiểu học và THCS Vũ Thắng	1	8	233	67	21	3	16	2
43	Xã Hưng Hà	Trường THCS Kim Trung	1	13	530	109	30	2	25	3
		Trường Tiểu học và THCS Minh Khai	1	8	260	64	22	2	17	3

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường THCS Thống Nhất	1	14	593	136	25	2	21	2
		Trường Tiểu học và THCS Văn Lang	1	12	430	110	26	2	21	3
		Trường THCS Lê Danh Phương	1	29	1.118	295	61	4	55	2
		Trường Tiểu học và THCS Hồng Lĩnh	1	8	305	67	21	2	16	3
44	Xã Hưng Phú	Tiểu học và THCS Nam Hưng	1	10	364	77	21	2	17	2
		Tiểu học và THCS Nam Phú	1	9	321	83	19	1	16	2
		THCS Nam Trung	1	23	1.031	246	36	1	32	3
45	Xã Khoái Châu	THCS Khoái Châu	1	15	619	156	29	2	25	2
		TH&THCS Bình Kiều	1	12	497	114	23	2	19	2
		THCS Đông Kết	1	20	836	216	30	2	26	2
		TH&THCS Liên Khê	1	11	399	93	18	2	15	1
		THCS Phùng Hưng	1	18	716	174	34	2	31	1
		THCS Nguyễn Thiện Thuật	1	16	737	185	39	2	34	3
46	Xã Kiến Xương	Tiểu học và Trung học cơ sở An Bồi	1	8	168	34	15	2	11	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Bình Minh	1	8	359	98	19	2	16	1
		Trường THCS Lê Quý Đôn	1	19	769	212	43	2	39	2
		Trường THCS Quang Bình	1	12	560	154	31	2	27	2
		Trường Tiểu học và THCS Quang Minh	1	8	327	86	22	2	18	2
		Trường THCS Quang Trung	1	9	371	92	19	2	15	2
		Trường THCS Thanh Nê	1	12	421	125	29	2	25	2
47	Xã Lạc Đạo	Trường THCS Lạc Đạo	1	29	1.352	324	50	2	46	2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Chỉ Đạo	1	17	831	221	31	2	27	2
		Trường THCS Minh Hải	1	21	985	221	38	2	34	2
48	Xã Lê Lợi	Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Lợi	1	8	371	96	18	2	14	2
		Trường THCS Lương Thế Vinh	1	12	474	109	25	2	21	2
		TH và THCS Quyết Tiến	1	4	104	28	10	2	7	1
		Tiểu học và THCS Thượng Hiền	1	8	260	72	18	2	15	1
49	Xã Lê Quý Đôn	Trường Tiểu học và THCS Lê Quý Đôn	1	11	421	76	24	2	20	2
		Trường THCS Hồng An	1	13	473	114	28	2	24	2
		Trường Tiểu học và THCS Minh Tân	1	8	294	73	19	2	15	2
50	Xã Long Hưng	Trường Tiểu học và THCS Trần Thủ Độ	1	8	254	71	20	2	15	3
		Trường THCS Phạm Kính Ân	1	16	561	126	36	3	31	2
		Trường THCS Phạm Đôn Lễ	1	21	893	215	39	2	35	2
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Thái Hưng	1	8	296	75	19	1	15	3
		Trường THCS Trần Thái Tông	1	12	465	113	26	2	22	2
51	Xã Lương Bằng	TH&THCS Phạm Ngũ Lão	1	9	387	106	17	1	15	1
		TH&THCS Chính Nghĩa	1	10	444	125	19	2	16	1
		TH&THCS Nhân La	1	4	161	37	14	2	11	1
		TH&THCS Vũ Xá	1	8	280	75	15	2	12	1
		THCS Lương Bằng	1	22	990	270	36	2	32	2
		Trường THCS Lê Quý Đôn	1	12	546	136	28	2	23	3
52	Xã Mễ Sở	Tiểu học và Trung học cơ sở Thắng Lợi	1	13	573	137	25	1	23	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Tiểu học và Trung học cơ sở Mỹ Sở	1	18	761	212	37	2	32	3
		Trung học cơ sở Bình Minh	1	13	469	93	28	2	26	
53	Xã Minh Thọ	TH và THCS Quỳnh Giao	1	9	365	107	21	2	17	2
		Trường TH&THCS Quỳnh Hoa	1	12	434	110	19	2	16	1
		TH và THCS Quỳnh Minh	1	8	282	66	17	2	13	2
		Trường TH&THCS Quỳnh Thọ	1	8	263	53	21	2	17	2
54	Xã Nam Cường	THCS Nam Chính	1	12	401	108	22	2	18	2
		THCS Nam Thắng	1	18	804	176	33	2	29	2
		THCS Nam Thanh	1	15	636	179	26	2	21	3
		THCS Nam Thịnh	1	12	492	116	23	2	19	2
55	Xã Nam Đông Hưng	Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Động	1	8	330	75	17	2	15	
		Tiểu học và THCS Đông Hoàng	1	9	348	84	21	2	18	1
		THCS Quang Dương	1	9	336	87	18	2	14	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Đông Xuân	1	11	440	124	23	2	19	2
56	Xã Nam Thái Ninh	Trường TH&THCS Thái Thành	1	5	179	42	14	1	12	1
		Trường TH&THCS Thái Thịnh	1	8	257	69	19	2	15	2
		TH&THCS Thái Thọ	1	8	330	83	19	2	17	
		Trường TH&THCS Thái Thuận	1	4	130	34	11	2	6	3
57	Xã Nam Thụy Anh	Trường TH&THCS Thụy Duyên	1	8	242	57	21	2	17	2
		Trường THCS Thụy Phong	1	13	540	142	30	2	26	2
		Trường TH&THCS Thụy Thanh	1	9	357	89	21	2	18	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
58	Xã Nam Tiền Hải	THCS Nam Hà	1	12	463	120	25	2	22	1
		THCS Nam Hải	1	16	665	161	31	2	26	3
		THCS Nam Hồng	1	19	857	216	38	2	33	3
59	Xã Nam Tiên Hưng	Trường Tiểu học và THCS Hoa Lư	1	8	370	104	17	1	15	1
		Trường TH&THCS Minh Châu	1	5	185	46	12	1	11	
		Trường Tiểu học và THCS Đồng Phú	1	5	217	48	10	1	7	2
		THCS TRỌNG QUAN	1	12	472	117	24	2	20	2
60	Xã Nghĩa Dân	Trường THCS Vĩnh Xá	1	11	452	113	20	2	16	2
		Trường THCS Toàn Thắng	1	16	729	175	24	2	21	1
		Trường THCS Nghĩa Dân	1	12	505	116	21	2	18	1
		Trường TH&THCS Đồng Thanh	1	9	409	119	20	2	17	1
61	Xã Nghĩa Trụ	Trung học cơ sở Long Hưng	1	23	1.086	280	39	1	36	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Tô Hiệu	1	20	1.007	268	32	2	29	1
		Trung học cơ sở Vĩnh Khúc	1	22	1.003	235	41	1	38	2
62	Xã Ngọc Lâm	Tiểu học và THCS Quỳnh Hoàng	1	9	394	113	21	2	17	2
		TH và THCS Quỳnh Lâm	1	5	189	37	12	2	8	2
		Trường THCS Quỳnh Ngọc	1	15	601	155	27	2	23	2
63	Xã Nụ Thiên	Trường Tiểu học và THCS Lưu Khánh Đàm	1	10	386	92	23	2	18	3
		TRƯỜNG THCS CỘNG HÒA	1	12	433	107	26	2	22	2
		Trường THCS Nguyễn Tông Quai	1	15	600	128	32	2	28	2
		Trường Tiểu học và THCS Tân Hòa	1	8	330	73	26	2	21	3

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
64	Xã Nguyễn Du	Trường TH&THCS Quỳnh Châu	1	8	279	75	13	2	10	1
		TH và THCS Quỳnh Khê	1	8	273	73	19	2	15	2
		TH và THCS Quỳnh Nguyên	1	10	454	134	20	2	17	1
		TH và THCS Quỳnh Sơn	1	7	252	71	15	2	10	3
65	Xã Nguyễn Trãi	Trường THCS Đặng Lễ	1	11	495	128	26	2	21	3
		Trường TH&THCS Cẩm Ninh	1	8	270	61	24	2	19	3
		Trường TH&THCS Văn Nhuệ	1	8	278	73	18	2	13	3
		Trường TH&THCS Nguyễn Trãi	1	9	371	93	24	1	21	2
		Trường THCS Đa Lộc	1	9	332	90	22	2	18	2
66	Xã Nguyễn Văn Linh	Trung học cơ sở Nguyễn Văn Linh	1	19	859	213	29	2	25	2
		TH&THCS Ngọc Long	1	13	564	124	25	2	20	3
		TH&THCS Nghĩa Hiệp	1	12	518	131	22	2	19	1
		Trung học cơ sở Liêu Xá	1	22	951	257	34	2	30	2
67	Xã Như Quỳnh	THCS Tân Quang	1	20	912	238	36	2	32	2
		Trường THCS Như Quỳnh	1	30	1.351	313	49	3	44	2
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Trung Trắc	1	16	709	184	31	2	27	2
		Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đình Dù	1	17	787	197	32	2	28	2
		Trường THCS Lạc Hồng	1	19	884	214	35	2	31	2
		Trường THCS Chất Lượng Cao Dương Phúc Tư	1	12	459	112	25	2	21	2
68	Xã Phạm Ngũ Lão	Trường THCS Phù ủng	1	12	485	106	23	2	19	2
		Trường THCS Bãi Sậy	1	14	622	169	26	3	20	3

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường THCS Bắc Sơn	1	13	591	140	19	2	16	1
		Trường THCS Đào Dương	1	15	665	177	27	2	21	4
69	Xã Phụ Dực	Trường THCS An Bài	1	16	663	172	32	2	28	2
		Trường THCS An Mỹ	1	15	563	146	29	2	25	2
		Trường THCS An Ninh	1	16	663	158	29	2	25	2
		Trường TH&THCS An Thanh	1	9	308	73	15	2	13	
		Trường TH&THCS An Vũ	1	12	470	112	26	2	23	1
70	Xã Phụng Công	Tiểu học và Trung học cơ sở Xuân Quan	1	14	630	150	31	2	27	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Phụng Công	1	10	328	78	23	2	20	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Cửu Cao	1	14	595	163	26	2	23	1
71	Xã Quang Hưng	Trường THCS Trần Cao	1	12	476	115	28	3	23	2
		Trường TH&THCS Minh Tân	1	8	265	75	17	2	12	3
		Trường THCS Quang Hưng	1	11	457	124	22	2	18	2
		Trường THCS Tống Phan	1	9	409	90	20	3	15	2
		Trường THCS Phù Cừ	1	10	390	93	24	3	18	3
72	Xã Quang Lịch	Tiểu học và Trung học cơ sở Hòa Bình	1	8	217	46	18	2	15	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Quang Lịch	1	8	300	76	21	2	17	2
		TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS VŨ LỄ	1	9	381	91	21	2	18	1
73	Xã Quỳnh An	THCS An Vinh	1	14	533	140	30	2	26	2
		Trường THCS Đông Hải	1	15	596	135	30	2	26	2
		Tiểu học và THCS Quỳnh Bảo	1	7	239	82	12	2	9	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường TH&THCS Quỳnh Trang	1	11	421	105	19	1	18	
		TH-THCS Quỳnh Xá	1	8	319	81	20	2	17	1
74	Xã Quỳnh Phụ	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Quỳnh Hưng	1	8	330	69	19	2	15	2
		Trường THCS Quỳnh Hải	1	12	498	120	21	2	18	1
		Trường THCS Quỳnh Hồng	1	17	761	191	34	2	30	2
		Trường THCS Quỳnh Hội	1	13	527	131	26	2	22	2
		Trường TH và THCS Quỳnh Mỹ	1	11	470	124	21	2	18	1
		Trường THCS Quỳnh Côi	1	14	601	172	32	3	27	2
75	Xã Tân Hưng	Tiểu học và THCS Hồng Nam	1	8	241	55	15	2	13	
		Trường THCS Thủ Sỹ	1	19	751	190	37	2	33	2
		Trường TH- THCS Phương Chiêu	1	11	392	107	15	1	13	1
		TH và THCS Tân Hưng	1	8	292	68	12	1	11	
76	Xã Tân Thuận	TH&THCS Tự Tân	1	13	477	125	27	2	24	1
		THCS Bách Thuận	1	16	643	187	31	2	27	2
		THCS Tân Lập	1	16	659	158	34	2	30	2
77	Xã Tân Tiến	Trường TH&THCS An Dục	1	8	332	96	17	2	14	1
		Trường TH&THCS An Tràng	1	9	335	64	17	2	14	1
		Trường THCS Đồng Tiến	1	17	692	166	30	2	26	2
78	Xã Tây Thái Ninh	TH&THCS Thái Giang	1	8	333	79	20	2	17	1
		Trường TH&THCS Thái Hà	1	7	218	62	17	2	13	2
		TH&THCS Thái Sơn	1	8	320	67	18	2	15	1

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
79	Xã Tây Thụy Anh	TH&THCS Thụy Chính	1	6	198	54	19	2	14	3
		TH&THCS Thụy Dân	1	6	200	34	18	2	14	2
		TH&THCS Thụy Ninh	1	12	394	91	24	2	20	2
80	Xã Tây Tiền Hải	Tiểu học và THCS Bắc Hải	1	11	405	83	26	2	21	3
		Tiểu học và THCS Phương Công	1	8	263	69	21	2	19	
		Tiểu học và THCS Vân Trường	1	11	349	92	26	2	22	2
81	Xã Thái Ninh	Trường TH&THCS Thái An	1	4	127	37	10	1	9	
		Trường TH&THCS Thái Hưng	1	16	739	187	32	2	29	1
		TH&THCS Thái Hòa	1	8	342	82	19	2	16	1
		TH&THCS Thái Nguyên	1	11	397	110	25	2	21	2
		TH&THCS Thái Thượng	1	10	352	84	23	2	18	3
82	Xã Thái Thụy	TH&THCS Thụy Bình	1	8	288	76	15	1	14	
		TH&THCS Thụy Hà	1	8	260	58	19	2	16	1
		TH&THCS Thụy Hải	1	9	343	113	20	1	17	2
		Trường THCS Thụy Liên	1	12	459	121	29	2	25	2
		TH&THCS Thụy Lương	1	8	260	68	19	1	16	2
		TH&THCS Thụy Trình	1	10	377	103	23	2	19	2
		Trường THCS Diêm Điền	1	13	516	147	28	2	24	2
		Trường THCS Nguyễn Đức Cảnh	1	19	916	222	40	2	36	2
83	Xã Thần Khê	Trường Tiểu học và THCS Bắc Sơn	1	10	357	97	21	2	16	3
		Trường THCS Bình Lãng	1	15	586	139	31	2	27	2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường THCS Lê Tư Thành	1	12	513	132	27	3	22	2
		Trường Tiểu học và THCS Tây Đô	1	10	366	98	24	2	18	4
84	Xã Thụ Trì	TH&THCS Hiệp Hòa	1	7	280	79	16	2	13	1
		THCS Minh Lãng	1	16	662	178	33	2	29	2
		THCS Song Lãng	1	11	438	114	23	2	20	1
85	Xã Thụ Vũ	THCS Việt Thuận	1	16	654	171	33	2	29	2
		THCS Vũ Hội	1	18	734	197	36	2	32	2
		TH&THCS Vũ Vân	1	9	351	99	21	2	19	
		TH&THCS Vũ Vinh	1	8	283	71	19	2	15	2
86	Xã Thụ Anh	Trường TH&THCS Thụ Dương	1	10	413	116	21	1	19	1
		TH&THCS Thụ Hưng	1	8	257	55	19	2	16	1
		TH&THCS Thụ Phúc	1	4	148	32	15	2	12	1
		Trường THCS Thụ Sơn	1	13	542	135	27	2	23	2
87	Xã Tiền Hải	THCS Bùi Viện	1	14	491	104	34	2	30	2
		THCS Nguyễn Công Trứ	1	17	591	150	37	1	34	2
		THCS Hưng Đạo	1	13	465	111	31	2	28	1
		THCS 14-10	1	20	848	216	48	2	44	2
		Tiểu học và THCS Vũ Lãng	1	8	275	76	18	2	16	
88	Xã Tiên Hoa	Trường THCS Cương Chính	1	13	522	132	26	2	22	2
		Trường TH&THCS Minh Phượng	1	8	304	73	18	2	14	2
		Trường TH-THCS Trung Dũng	1	9	405	100	18	2	14	2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường THCS Lệ Xá	1	10	377	81	20	2	16	2
89	Xã Tiên Hưng	Trường THCS Hoa Hồng Bạch	1	20	871	219	36	2	32	2
		Tiểu học và Trung học cơ sở Hồng Việt	1	9	385	93	17	1	15	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Minh Tân	1	9	391	98	17	1	15	1
		Trường TH&THCS Thăng Long	1	9	335	89	19	2	16	1
90	Xã Tiên La	Trường Tiểu học và THCS Vũ Thị Thục	1	11	361	91	27	2	22	3
		Trường Tiểu học và THCS Phúc Khánh	1	9	320	84	22	2	17	3
		Trường Tiểu học và THCS Tân Tiến	1	12	483	123	27	2	22	3
		Trường THCS Thái Phương	1	16	598	159	34	2	29	3
91	Xã Tiên Lữ	Trường TH&THCS Đức Thắng	1	6	188	35	16	2	12	2
		Trường TH-THCS Hải Triều	1	9	385	91	20	1	17	2
		Trường THCS Thiện Phiến	1	13	585	136	29	2	25	2
92	Xã Tiên Tiến	Trường THCS Đình Cao	1	16	664	159	33	3	27	3
		TH&THCS Nhật Quang	1	9	343	78	19	1	15	3
		Trường TH và THCS Tiên Tiến	1	8	256	59	17	1	14	2
		Trường THCS Minh Tiến	1	9	404	93	19	2	15	2
93	Xã Tổng Trân	Trường TH&THCS Tam Đa	1	8	325	88	18	2	15	1
		Trường THCS Tổng Trân	1	12	494	128	22	2	18	2
		Trường TH&THCS Nguyễn Hòa	1	8	313	75	17	1	14	2
94	Xã Trà Giang	Trường Tiểu học và THCS Hồng Thái	1	7	230	60	21	2	18	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Quốc Tuấn	1	10	373	98	25	2	20	3

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trường Tiểu học và THCS Trà Giang	1	8	298	89	18	1	16	1
95	Xã Triệu Việt Vương	THCS Dạ Trạch	1	13	475	104	25	2	21	2
		TH&THCS Hàm Tử	1	11	404	107	20	2	16	2
		TH&THCS Ông Đình	1	8	253	64	19	2	15	2
		THCS An Vĩ	1	14	594	136	28	2	24	2
		THCS Tân Dân	1	22	1.095	277	36	2	32	2
96	Xã Văn Giang	Trung học cơ sở Văn Giang	1	20	881	232	35	2	32	1
		Trung học cơ sở Liên Nghĩa	1	18	799	194	35	2	32	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Tân Tiến	1	21	951	226	40	2	37	1
		Trung học cơ sở Chu Mạnh Trinh	1	12	501	121	28	2	24	2
97	Xã Vạn Xuân	TH&THCS Đồng Thanh	1	9	363	79	17	1	16	
		TH&THCS Thanh Phú	1	8	355	91	21		20	1
		TH&THCS Việt Hùng	1	12	485	143	27	2	25	
		TH&THCS Xuân Hòa	1	9	311	83	18	1	16	1
98	Xã Việt Tiến	THCS Dân Tiến	1	16	618	161	26	2	22	2
		TH&THCS Đồng Tiến	1	8	262	65	21	2	17	2
		THCS Hồng Tiến	1	18	749	206	33	2	29	2
		TH&THCS Việt Hoà	1	12	510	130	24	2	19	3
99	Xã Việt Yên	TH&THCS Thanh Long	1	17	762	179	30	2	27	1
		TH&THCS Minh Châu	1	9	355	87	21	1	17	3
		TH&THCS Việt Cường	1	7	256	56	13	2	9	2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		TH&THCS Yên Hòa	1	9	400	101	18	1	15	2
		Trung học cơ sở Yên Phú	1	29	1.232	307	39	2	34	3
100	Xã Vũ Quý	Trường Tiểu học và THCS Vũ An	1	8	349	93	22	2	19	1
		Trường THCS Vũ Ninh	1	14	570	130	27	1	25	1
		Tiểu học và Trung học cơ sở Vũ Quý	1	9	396	86	21	2	18	1
		Trường TH và THCS Vũ Trung	1	10	382	91	25	2	23	
101	Xã Vũ Thư	TH&THCS Hòa Bình	1	12	434	103	26	2	23	1
		TH&THCS Dũng Nghĩa	1	9	314	81	20	2	17	1
		THCS Minh Khai	1	12	475	128	28	2	24	2
		THCS Minh Quang	1	13	553	147	30	2	26	2
		TH&THCS Tam Quang	1	10	392	103	23	2	20	1
		THCS Vũ Thư	1	21	949	247	35	2	32	1
102	Xã Vũ Tiên	THCS Duy Nhất	1	13	547	137	23	2	20	1
		THCS Hồng Phong	1	11	399	88	24	2	20	2
		TH&THCS Vũ Đoài	1	10	401	114	20	2	15	3
		THCS Vũ Tiến	1	16	647	172	27	2	22	3
103	Xã Xuân Trúc	Trường THCS Vân Du	1	12	548	128	28	2	23	3
		Trường THCS Xuân Trúc	1	13	624	153	30	2	25	3
		Trường TH&THCS Quảng Lăng	1	11	435	112	20	1	18	1
104	Xã Yên Mỹ	Trung học cơ sở Tân Lập	1	20	848	218	37	2	32	3
		Trung học cơ sở Trung Hoà	1	21	909	225	30	3	25	2

STT	UBND Xã	Trường	Tổng số trường	Tổng số			Cán bộ GVCNV			
				Lớp	Học sinh	Trong đó: tuyển mới	Tổng số	Trong đó		
								CBQL	Giáo viên	Nhân viên
		Trung học cơ sở Yên Mỹ	1	26	1.063	269	48	2	43	3
		TH&THCS Trung Hưng	1	16	664	170	24	2	21	1
		TH&THCS Lý Thường Kiệt	1	12	441	94	20	3	14	3
		TH&THCS Tân Việt	1	16	666	165	27	2	23	2
		Trung học cơ sở Đoàn Thị Điểm	1	19	794	196	38	3	32	3
105	Trường Cao đẳng cộng đồng	Trường TH&THCS Hưng Yên	1	8	276	47	42	2	38	2

(Số liệu thống kê tại phần mềm quản lý dữ liệu ngành thời điểm tháng 5/2026)

**Phụ lục VII**  
**THỐNG KÊ MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, GIÁO VIÊN THPT**  
**NĂM HỌC: 2025-2026**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
			Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
						CBQL	Giáo viên	Nhân viên
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>55</b>	<b>1.915</b>	<b>84.675</b>	3913	<b>159</b>	<b>3.597</b>	<b>157</b>
1	Trường THPT Hưng Yên	1	42	1.849	89	3	82	4
2	Trường THPT Kim Động	1	33	1.452	73	3	67	3
3	Trường THPT Đức Hợp	1	25	1.114	53	3	47	3
4	Trường THPT Ân Thi	1	36	1.583	77	3	69	5
5	Trường THPT Trần Quang Khải	1	27	1.116	58	3	52	3
6	Trường THPT Yên Mỹ	1	41	2.002	72	3	66	3
7	Trường THPT Triệu Quang Phục	1	31	1.349	65	3	59	3
8	Trường THPT Tiên Lữ	1	35	1.558	75	3	68	4
9	Trường THPT Trần Hưng Đạo	1	25	1.097	55	3	49	3

STT	Đơn vị	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
			Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
						CBQL	Giáo viên	Nhân viên
10	Trường THPT Phù Cừ	1	33	1.400	73	3	67	3
11	Trường THPT Nam Phù Cừ	1	21	815	42	3	35	4
12	Trường THPT Mỹ Hào	1	42	1.930	86	3	80	3
13	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	1	35	1.599	67	3	62	2
14	Trường THPT Trưng Vương	1	34	1.589	71	3	66	2
15	Trường THPT Văn Giang	1	40	1.782	86	3	79	4
16	Trường THPT Nguyễn Siêu	1	29	1.257	56	3	50	3
17	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	1	26	1.206	55	3	49	3
18	Trường THPT Nghĩa Dân	1	20	848	47	2	41	4
19	THPT Chuyên Thái Bình	1	43	1.519	98	4	92	2
20	Trường THPT Lê Quý Đôn	1	42	1.900	84	3	78	3
21	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	1	42	1.896	85	3	79	3
22	Trường THPT Quỳnh Côi	1	42	1.914	89	3	82	4
23	Trường THPT Phụ Dực	1	42	1.903	80	3	74	3

STT	Đơn vị	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
			Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
						CBQL	Giáo viên	Nhân viên
24	Trường THPT Quỳnh Thọ	1	42	1.898	88	3	82	3
25	THPT Bắc Duyên Hà	1	39	1.768	80	2	74	4
26	THPT Hưng Nhân	1	39	1.735	72	3	65	4
27	THPT Nam Duyên Hà	1	30	1.347	64	3	58	3
28	THPT Đông Hưng Hà	1	36	1.608	71	3	66	2
29	Trường THPT Đông Thụy Anh	1	42	1.903	81	3	78	
30	THPT Thái Ninh	1	30	1.306	67	3	62	2
31	THPT Tây Thụy Anh	1	39	1.754	82	3	78	1
32	THPT Thái Phúc	1	30	1.317	64	3	58	3
33	THPT Bắc Đông Quan	1	42	1.890	83	3	78	2
34	THPT Nam Đông Quan	1	33	1.521	63	2	59	2
35	THPT Tiên Hưng	1	36	1.621	63	2	61	
36	THPT Mê Linh	1	27	1.198	51	3	47	1
37	THPT Nguyễn Trãi	1	42	1.893	85	3	79	3

STT	Đơn vị	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
			Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
						CBQL	Giáo viên	Nhân viên
38	THPT Vũ Tiên	1	36	1.609	70	3	64	3
39	THPT Lý Bôn	1	39	1.738	69	2	66	1
40	THPT Chu Văn An	1	33	1.484	67	3	61	3
41	THPT Nguyễn Du	1	36	1.610	69	3	63	3
42	THPT Bắc Kiến Xương	1	36	1.615	67	3	63	1
43	THPT Bình Thanh	1	27	1.163	48	3	41	4
44	THPT Tây Tiền Hải	1	42	1.887	82	3	76	3
45	THPT Đông Tiền Hải	1	30	1.286	63	3	56	4
46	THPT Nam Tiền Hải	1	45	2.060	89	3	81	5
47	THPT Phạm Quang Thâm	1	21	913	44	3	38	3
48	Trường THPT Chuyên Hưng Yên	1	35	1.218	96	3	89	4
49	Trường TH, THCS và THPT Quách Đình Bảo	1	30	1.356	58	2	56	
50	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	1	25	1.078	56	3	50	3
51	Trường THPT Khoái Châu	1	60	2.624	123	3	114	6

STT	Đơn vị	Tổng số trường	Tổng số		Cán bộ GVCNV			
			Lớp	Học sinh	Tổng số	Trong đó		
						CBQL	Giáo viên	Nhân viên
52	Trường THPT Văn Lâm	1	40	1.840	82	3	78	1
53	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	1	21	882	48	2	43	3
54	Trường THPT Dương Quảng Hàm	1	35	1.559	70	3	64	3
55	Trường THPT Minh Châu	1	31	1.316	62	3	56	3

(Số liệu thống kê tại phần mềm quản lý dữ liệu ngành thời điểm tháng 5/2026)

**Phụ lục VIII**  
**MẠNG LƯỚI, QUY MÔ CÁC TRUNG TÂM GDNN-GDTX**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

STT	Đơn vị	Số lớp				Số học sinh			
		Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>396</b>	<b>122</b>	<b>137</b>	<b>137</b>	<b>17.614</b>	<b>5.592</b>	<b>6.110</b>	<b>5.912</b>
1	Trung tâm GDNN - GDTX Yên Mỹ	17	5	6	6	765	239	265	261
2	Trung tâm GDNN - GDTX Ân Thi	15	5	5	5	660	212	231	217
3	Trung tâm GDNN - GDTX Hưng Yên	10	3	3	4	456	137	135	184
4	Trung tâm GDNN - GDTX Văn Lâm	10	4	3	3	404	174	112	118
5	Trung tâm GDNN - GDTX Văn Giang	11	3	3	5	311	130	88	93
6	Trung tâm GDNN - GDTX Mỹ Hào	26	9	9	8	1.194	408	382	404
7	Trung tâm GDNN - GDTX Khoái Châu	16	5	5	6	674	200	209	265
8	Trung tâm GDNN - GDTX Kim Động	18	6	5	7	781	277	235	269
9	Trung tâm GDNN - GDTX Tiên Lữ	16	5	5	6	617	166	220	231
10	Trung tâm GDNN - GDTX Phù Cù	13	3	4	6	643	148	202	293
11	Trung tâm GDNN - GDTX Quỳnh Phụ	22	7	8	7	1.086	343	412	331
12	Trung tâm GDNN - GDTX Hưng Hà	28	9	10	9	1.363	457	483	423
13	Trung tâm GDNN - GDTX Đông Hưng	23	7	7	9	1.071	360	354	357

STT	Đơn vị	Số lớp				Số học sinh			
		Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Tổng số	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
14	Trung tâm GDNN - GDTX Thái Thụy	28	8	11	9	1.295	369	512	414
15	Trung tâm GDNN - GDTX Tiền Hải	29	9	11	9	1.382	431	537	414
16	Trung tâm GDNN - GDTX Kiến Xương	27	10	9	8	1.168	458	356	354
17	Trung tâm GDNN - GDTX Thái Bình	70	18	27	25	2.921	781	1.108	1.032
18	Trung tâm GDNN - GDTX Vũ Thư	17	6	6	5	823	302	269	252

*(Số liệu thống kê tại phần mềm quản lý dữ liệu ngành thời điểm tháng 5/2026)*

**Phụ lục IX**  
**MẠNG LƯỚI, QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)*

*Số liệu tại tháng 7/2025)*

STT	Tên cơ sở/Tên nghề	Cơ quan chủ quản	Tổng quy mô tuyển sinh được cấp phép (Người/năm)	Theo trình độ (Người/năm)			Ghi chú
				Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	
<b>Cộng toàn tỉnh:</b>			<b>27.125</b>	<b>5.080</b>	<b>13.485</b>	<b>8.560</b>	
<b>I</b>	<b>Trường Cao đẳng</b>		<b>11.940</b>	<b>5.080</b>	<b>4.885</b>	<b>1.975</b>	
1	Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	Bộ Công thương	1.330	285	1.045		
2	Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi	Bộ NN&MT	3.435	650	1.130	1.655	
3	Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội (cơ sở 6)	Bộ NN&MT	350	50	300		
4	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên	UBND tỉnh	900	105	795		
5	Trường Cao đẳng Cộng Đồng Hưng Yên	UBND tỉnh	90		90		
6	Trường Cao đẳng Y tế Hưng Yên	UBND tỉnh	300	120	180		
7	Trường Cao đẳng Nghề Thái Bình	UBND tỉnh	1.095	470	505	120	
8	Trường Cao đẳng Y tế Thái Bình	UBND tỉnh	1.315	885	230	200	
9	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	UBND tỉnh	275	100	175		
10	Trường Cao đẳng Sư phạm	UBND tỉnh	595	210	385		
11	Trường Cao đẳng Dược Hà Nội	Tư thực	405	355	50		
12	Trường CĐ Y Dược và Kinh tế Công nghệ	Tư thực	1.770	1.770			

STT	Tên cơ sở/Tên nghề	Cơ quan chủ quản	Tổng quy mô tuyển sinh được cấp phép (Người/năm)	Theo trình độ (Người/năm)			Ghi chú
				Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	
13	Trường CĐ Y khoa Phạm Ngọc Thạch	Tư thực	80	80			
14	Trường Cao đẳng Nghề Kỹ thuật Công nghệ LOD	Tư thực					
<b>II</b>	<b>Trường Trung cấp</b>		<b>5.425</b>		<b>3.550</b>	<b>1.875</b>	
1	Trường Trung cấp Giao thông vận tải	Sở Xây dựng	905		305	600	
2	Trung cấp nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	855		555	300	
3	Trung cấp cho người khuyết tật	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.140		1.040	100	
4	Trường Trung cấp nghề Việt Thanh	Tư thực	320		320		
5	Trường Trung cấp nghề Châu Hưng	Tư thực	530		180	350	
6	Trường Trung cấp nghề Á Châu	Tư thực	270		70	200	
7	Trường Trung cấp Tổng hợp Đông Đô	Tư thực	395		395		
8	Trường Trung cấp Công nghệ và Kinh tế Việt Hàn	Tư thực	430		430		
9	Trung cấp công nghệ quốc tế ICT	Tư thực	475		150	325	
10	Trung cấp ngoại ngữ và công nghệ quốc tế	Tư thực	105		105		
<b>III</b>	<b>Trung tâm GDNN- GDTX</b>		<b>4.270</b>			<b>4.270</b>	
1	Trung tâm GDNN-GDTX Ân Thi	Sở GDĐT	225			225	
2	Trung tâm GDNN-GDTX Khoái Châu	Sở GDĐT	200			200	
3	Trung tâm GDNN-GDTX Tiên Lữ	Sở GDĐT	150			150	

STT	Tên cơ sở/Tên nghề	Cơ quan chủ quản	Tổng quy mô tuyển sinh được cấp phép (Người/năm)	Theo trình độ (Người/năm)			Ghi chú
				Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	
4	Trung tâm GDNN-GDTX Mỹ Hào	Sở GDĐT	225			225	
5	Trung tâm GDNN-GDTX Phó Hiến	Sở GDĐT	200			200	
6	Trung tâm GDNN- GDTX Yên Mỹ	Sở GDĐT	210			210	
7	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Động	Sở GDĐT	200			200	
8	Trung tâm GDNN-GDTX Phù Cừ	Sở GDĐT	150			150	
9	Trung tâm GDNN-GDTX Văn Giang	Sở GDĐT	0				
10	Trung tâm GDNN-GDTX Văn Lâm	Sở GDĐT	200			200	
11	Trung tâm GDNN-GDTX Vũ Thư	Sở GDĐT	230			230	
12	Trung tâm GDNN-GDTX Thái Bình	Sở GDĐT	250			250	
13	Trung tâm GDNN-GDTX Kiến Xương	Sở GDĐT	140			140	
14	Trung tâm GDNN-GDTX Tiền Hải	Sở GDĐT	250			250	
15	Trung tâm GDNN-GDTX Thái Thụy	Sở GDĐT	660			660	
16	Trung tâm GDNN-GDTX Đông Hưng	Sở GDĐT	320			320	
17	Trung tâm GDNN-GDTX Hưng Hà	Sở GDĐT	340			340	
18	Trung tâm GDNN-GDTX Quỳnh Phụ	Sở GDĐT	320			320	
<b>IV</b>	<b>Trung tâm GDNN khác</b>		<b>440</b>			<b>440</b>	
1	Trung tâm dạy nghề Hội người mù tỉnh	Hội người mù tỉnh	140			140	
2	Trung tâm dạy nghề Nguyễn Công Trứ	Tư thực	200			200	
3	Trung tâm Dạy nghề 27/7 Kiến Xương	Tư thực	100			100	
4	Trung tâm GDNN Thịnh Phát	Tư thực					

STT	Tên cơ sở/Tên nghề	Cơ quan chủ quản	Tổng quy mô tuyển sinh được cấp phép (Người/năm)	Theo trình độ (Người/năm)			Ghi chú
				Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	
5	Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ, GDNN - GDTX, Trường Đại học Thái Bình	Đại học Thái Bình					
6	Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh	Hội Nông dân tỉnh					

**Phụ lục X**  
**DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**  
**SAU KHI SẮP XẾP**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày .../5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

(Đơn vị tính: Trường)

STT	Cấp học / Loại trường	Số đơn vị hiện tại	Số đơn vị dự kiến (sau sắp xếp)			
			Năm 2026		Giai đoạn 2027- 2030	
			Số lượng	Ghi chú	Số lượng	Ghi chú
1	Trường Mầm non	447	402	Giảm 45	248	Giảm 154
2	Trường Tiểu học	197	188	Giảm 9	117	Giảm 71
3	Trường THCS	187	186	Giảm 1	110	Giảm 76
4	Trường liên cấp TH & THCS	256	247	Giảm 9	150	Giảm 97
5	THPT	53	53		57	Thành lập mới 02 trường + 2 trường tách ra từ liên cấp
6	THCS&THPT	1	1		0	Giảm 1 THCS, THPT Hoàng Hoa Thám
7	TH&THCS&THPT	1	1		0	Giảm 1 TH, THCS, THPT Quách Đình Bảo

STT	Cấp học / Loại trường	Số đơn vị hiện tại	Số đơn vị dự kiến (sau sắp xếp)			
			Năm 2026		Giai đoạn 2027- 2030	
			Số lượng	Ghi chú	Số lượng	Ghi chú
8	GDNN-GDTX	18	18		9	Giảm 9
9	Trung học nghề	0	0		9	Tăng 9
10	Giáo dục chuyên biệt	2	2		2	
11	Giáo dục nghề nghiệp					
	- Cao đẳng	5	5		3	Giảm 2
	- Trung cấp	2	2		1	Giảm 1
12	Cao đẳng thuộc sư phạm	2	2		0	Giảm 2 (Do sáp nhập vào Trường ĐH Thái Bình đổi tên thành Trường ĐH Tổng hợp Hưng Yên)
13	Đại học	1	1		1	Giữ nguyên số lượng
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1172</b>	<b>1108</b>	<b>Giảm 64 đơn vị (khoảng 5,5%)</b>	<b>707</b>	<b>Giảm 401 đơn vị so với số đã thực hiện năm 2026 (trên 36 %)</b>